

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững
của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2014 của Chính phủ quy định về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án quản lý rừng và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt ban hành kế hoạch thực hiện Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai giai đoạn 2021 – 2030;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 663/TTr-SNNMT ngày 26/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số

812/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai giai đoạn 2021-2030, như sau:

1. Điều chỉnh điểm b, d và bổ sung điểm e sau điểm d khoản 7.6.1 mục 7.6 (Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ) tại Điều 1 như sau:

“b. Trồng, chăm sóc rừng trồng phòng hộ:

- *Diện tích trồng: 60,7 ha.*
- *Vị trí: Tại các tiểu khu 294, 296, 299, 321.*
- *Thời gian thực hiện: Năm 2021 – 2030.*
- *Tổng kinh phí dự kiến: 7.503,391 triệu đồng.*
- *Nguồn vốn: Trồng rừng thay thế.*

d. Nuôi dưỡng rừng trồng Thông ba lá lần 1:

- *Diện tích nuôi dưỡng: 300,35 ha.*
- *Vị trí: Tại các tiểu khu: 296, 299.*
- *Năm thực hiện: 2023-2030.*
- *Dự kiến kinh phí: 2.053,429 triệu đồng.*
- *Nguồn vốn: Dịch vụ môi trường rừng.*

e. Nuôi dưỡng rừng trồng Thông ba lá lần 2, 3:

- *Diện tích nuôi dưỡng: 300,35 ha.*
- *Vị trí: Tại các tiểu khu: 294, 296, 299.*
- *Năm thực hiện: 2026-2030.*
- *Dự kiến kinh phí: 5.577,109 triệu đồng.*
- *Nguồn vốn: Dịch vụ môi trường rừng.*

2. Điều chỉnh, bổ sung điểm b khoản 7.6.2 mục 7.6 (Kế hoạch phát triển rừng sản xuất) Điều 1 như sau:

“b. Trồng, chăm sóc rừng trồng sản xuất:

- *Diện tích trồng: 1.000 ha.*
- *Vị trí: Tại các tiểu khu 272, 273, 274, 275, 279, 280, 285, 287, 289, 290, 291, 292, 294, 317, 318, 319, 320, 321, 322.*
- *Thời gian thực hiện: Năm 2025 – 2030.*
- *Tổng kinh phí dự kiến: 28.030,200 triệu đồng.*
- *Nguồn vốn: Trồng rừng thay thế và nguồn vốn hợp pháp khác.*

3. Điều chỉnh mục 8, Điều 1 như sau:

“8. Kinh phí thực hiện Phương án

** Tổng vốn đầu tư cho các hạng mục dự kiến là: 75.597,728 triệu đồng.
(Bằng chữ: Bảy mươi lăm tỷ, năm trăm chín mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi tám ngàn đồng).*

Bảng: Tổng hợp vốn đầu tư theo hạng mục

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Phân theo nguồn			
			DVMTR	Trồng rừng thay thế	Ngân sách trung ương (Đầu tư công)	Ngân sách tỉnh (sự nghiệp)
1	Khoản quản lý bảo vệ rừng	17.952,039	17.952,039			
2	Chăm sóc rừng trồng phòng hộ đã trồng năm 2020	1.174,197	1.174,197			
3	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ	7.503,391		7.503,391		
5	Trồng, chăm sóc rừng sản xuất	28.030,200		28.030,200		
6	Nuôi dưỡng rừng trồng PH lần 1,2,3 (Thông 3 lá)	7.630,538	7.630,538			
7	Khoanh nuôi XTTS tự nhiên (PH)	2.331,000	2.331,000			
8	Khoanh nuôi XTTS tự nhiên (SX)	4.662,000	4.662,000			
9	Chòi canh lửa	60,000	60,000			
10	Xây dựng các công trình	1.278,263			1.278,263	
11	Hoạt động tuyên truyền	1.183,500	1.183,500			
12	Đào tạo, tập huấn công tác BVR, PCCCR; diễn tập Chữa cháy rừng	40,000	40,000			

STT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Phân theo nguồn			
			DVMTR	Trồng rừng thay thế	Ngân sách trung ương (Đầu tư công)	Ngân sách tỉnh (sự nghiệp)
13	Trang thiết bị, dụng cụ, vật tư phục vụ công tác quản lý BVR, PCCCR	137,600	137,600			
14	Công trình PCCCR	2.300,000	860,000			1.440,000
15	Bồi dưỡng ngoài giờ, thông tin liên lạc (phục vụ BVR, PCCCR, ...)	476,000	476,000			
16	Nhiên liệu phục vụ kiểm tra, tuần tra, đồn đốc, hướng dẫn,... công tác BVR, PCCCR	389,000	389,000			
17	Xây dựng phương án PCCCR hàng năm	50,000	50,000			
18	Hỗ trợ cho lực lượng tham gia truy quét	400,000	400,000			
Cộng		75.597,728	37.345,874	35.533,591	1.278,263	1.440,000

Bảng: Tổng vốn đầu tư phân theo nguồn vốn và giai đoạn thực hiện

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2030	
			2021-2025	2026-2030
Tổng cộng		75.597,728	20.535,860	55.061,861
I	Ngân sách trung ương	1.278,263	1.278,263	
1	Vốn đầu tư công	1.278,263	1.278,263	
II	Ngân sách tỉnh	1.440,000	720,000	720,000

STT	Nguồn vốn	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2030	
			2021-2025	2026-2030
1	Vốn sự nghiệp	1.440,000	720,000	720,000
III	Dịch vụ môi trường rừng	37.345,874	16.614,206	20.731,668
V	Trồng rừng thay thế	35.533,591	1.923,391	33.610,200

4. Sửa đổi, bổ sung mục 1, mục 2, mục 3, mục 4 Điều 2 như sau:

“1. Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai:

- Sau khi Phương án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ban quản lý tổ chức thực hiện theo đúng nội dung Phương án được duyệt, đảm bảo đúng mục tiêu và tiến độ thực hiện; tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành đồng thời tự giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt.

- Hàng năm, trước ngày 10 tháng 12 tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chủ trì, chỉ đạo Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai xây dựng các dự án đầu tư; xây dựng kế hoạch hàng năm để đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu đề ra. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Phương án.

- Phối hợp với Sở Tài chính cân đối, bố trí nguồn vốn; tổng hợp, đề xuất kinh phí thực hiện Phương án và báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định.

- Phối hợp các Sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định các hạng mục công việc, nguồn kinh phí thực hiện Phương án trước khi triển khai thực hiện.

- Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12 tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện Phương án theo quy định.

3. Sở Tài chính:

- Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí để thực hiện Phương án theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Phương án.

4. Ủy ban nhân dân các xã Ia Grai, Ia Krái:

- Chủ trì, chỉ đạo các phòng chuyên môn thực hiện các nội dung liên quan đến Phương án.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện Phương án.

- Phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo triển khai các hạng mục đầu tư có liên quan đến các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng theo chương trình của Chính phủ.

- Chỉ đạo các phòng, ban có liên quan phối hợp chặt chẽ với chủ rừng trong triển khai thực hiện Phương án; theo dõi việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững của chủ rừng trên địa bàn theo nội dung, kế hoạch đã xác định trong Phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt” .

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung quy định của Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai giai đoạn 2021-2030, như sau:

1. Thay thế cụm từ “*169 Hùng Vương, thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai*” bằng cụm từ “*169 Hùng Vương, xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai*” **tại mục 4, Điều 1.**

2. Bãi bỏ Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định một số nội dung về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại **điểm 7.10 mục 7 Điều 1.**

(Có Phương án quản lý rừng bền vững điều chỉnh của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã Ia Grai, Ia Krái; Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP NN;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, N5, N1.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC BẢNG	v
MỞ ĐẦU	1
1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng:	1
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững:	1
Chương 1	3
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	3
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	3
1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương:	3
2. Văn bản của địa phương:	4
II. CAM KẾT QUỐC TẾ	5
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	5
1. Các quyết định và các loại bản đồ:	5
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề:	6
Chương 2	6
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ	6
I. THÔNG TIN CHUNG	6
2. Khí hậu:	8
3. Thủy văn:	9
4. Địa chất và thổ nhưỡng:	9
1. Dân số, dân tộc, lao động:	10
2. Kinh tế:	11
3. Xã hội:	11
IV. GIAO THÔNG	13
1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực:	13
2. Hệ thống giao thông đường thủy	13
V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	13
1. Những loại dịch vụ môi trường rừng đang triển khai, thực hiện:	14
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường:	14

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	15
1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất:	15
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất:	16
VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG	18
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng:	18
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng:	18
VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN	19
1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm hiện có:.....	19
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị:	20
4. Kết quả thực hiện Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2025: 20	
VI. RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	22
1. Quản lý rừng tự nhiên:	22
2. Quản lý rừng trồng:	23
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng:.....	24
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ:.....	26
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học:.....	26
6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:.....	27
X-B. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG	28
X-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KẾ	29
1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công:	29
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng	29
3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng	30
Chương 3	30
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN	30
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	30
1. Mục tiêu chung	30
2. Mục tiêu cụ thể:	31
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	31
III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG	33
1. Khu vực loại trừ:	33

2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững:	34
IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, TỔ CHỨC TẠI CHỖ.....	34
1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng:	34
2. Kế hoạch khoán đất lâm nghiệp:	35
3. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý:	35
V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	35
1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:.....	35
2. Kế hoạch phát triển rừng	37
3. Khai thác lâm sản ngoài gỗ:	43
4. Du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng, giải trí.....	43
5. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng:	44
6. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng	44
7. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng:	44
8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng: ...	45
9. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng	45
VI. Nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư	45
1. Tổng hợp nhu cầu Kinh phí thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững:	45
4.2. Nguồn vốn đầu tư:	47
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	47
1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực:.....	47
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan:	48
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ:	48
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư:	48
VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	48
1. Hiệu quả về kinh tế	48
2. Hiệu quả về xã hội	49
3. Hiệu quả về môi trường	49
Chương 4	50
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	50
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	50
II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT	51

1. Mục tiêu:	52
2. Các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát:	52
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	53

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 2.1: Hiện trạng các loại rừng và đất rừng theo chức năng và đơn vị hành chính	15
Bảng 2.2: Tình hình biến động hiện trạng các loại đất lâm nghiệp	Error!
Bookmark not defined.	
Bảng 2.3: Hiện trạng, chất lượng các loại rừng.....	18
Bảng 2.4: Tổng hợp diện tích, trữ lượng các loại rừng tự nhiên	19
Bảng 2.5: Thống kê các hạng mục cơ sở vật chất	19
Bảng 2.6: Thống kê phương tiện, thiết bị	20
Bảng 2.7: Thống kê các hạng mục thực hiện giai đoạn 2020-2025	20
Bảng 2.8: Diện tích, kinh phí khoán quản lý bảo vệ rừng trong 5 năm (2020-2024)...	23
Bảng 2.9: Tổng hợp một số chỉ tiêu nhiệm vụ chủ yếu (2020-2024).....	24
Bảng 2.10: Thống kê các vụ phá rừng giai đoạn 2020-2025.....	25
Bảng 2.11: Khu hệ thực vật rừng	27
Bảng 2.12: Tổng hợp diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.....	29
Bảng 2.13: Thống kê nguồn thu hàng năm giai đoạn (2020-2024).....	29
Bảng 2.14: Tổng hợp các khoản chi phí giai đoạn (2020-2024)	30
Bảng 3.1: Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.....	32
Bảng 3.2: Tổng hợp diện tích khu vực loại trừ.....	33
Bảng 3.3: Tổng hợp diện tích khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn, có giá trị bảo tồn cao	37
Bảng 3.4: Tổng hợp các hạng mục đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030	44
Bảng 3.5: Tổng hợp vốn đầu tư	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.6: Tổng hợp đầu tư theo nguồn	Error! Bookmark not defined.

Phần 1

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng:

Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai tiền thân là Lâm trường Chư Păh I, là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 10/QĐ-UB, ngày 20-10-1992. Với nhiệm vụ chủ yếu là quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng, sản xuất kinh doanh lâm nông nghiệp kết hợp khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Sau khi có chủ trương đóng cửa rừng, đơn vị từ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hạch toán độc lập, chuyển thành Ban quản lý là đơn vị sự nghiệp có thu theo Quyết định số 03/2002/QĐ-UB, ngày 03-01-2002 của UBND tỉnh Gia Lai về việc chuyển đổi 14 lâm trường thành Ban quản lý rừng phòng hộ. Hiện nay Ban được giao quản lý tổng diện tích tự nhiên là 23.137,43 ha. Trong đó diện tích đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp 1.958,53 ha; Diện tích đất lâm nghiệp được giao quản lý, bảo vệ 21.178,90 ha (Rừng tự nhiên 13.263,55 ha; rừng trồng 996,77 ha; DT2: 837,49 ha; DT1: 1.295,71 ha; NN: 4.803,45 ha).

Đây là khu rừng quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn sông Sê San. Với tác dụng của rừng là bảo vệ và điều hòa nguồn nước; Hàng năm, vào mùa khô lượng nước không bị khô cạn; Ngược lại, vào mùa mưa chính nhờ có rừng đã giữ và điều hòa dòng chảy không gây ra lũ lụt, xói mòn, sạt lở đất đai gây thiệt hại hoa màu và nhiều công trình thủy lợi, giao thông khác....Ngoài ra, rừng là nơi cung cấp nguồn thức ăn cho người dân sống gần rừng, nhiều loại cây quý được sử dụng làm bài thuốc chữa được nhiều bệnh cho con người. Với tầm quan trọng to lớn như vậy, nên rừng cần được bảo vệ, chăm sóc và nuôi dưỡng để không bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng. Để duy trì, phát huy những tính năng của rừng cần tiếp tục triển khai công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng rừng có hiệu quả và theo hướng bền vững. Đồng thời, cần chú trọng đến đời sống của cộng đồng dân cư sống gần rừng, làm cho họ hiểu, tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng; đáp ứng yêu cầu tạo việc làm, thu hút lao động vào lâm nghề rừng, và thu nhập từ rừng trở thành một nguồn thu đáng kể, từng bước nâng cao đời sống của cộng đồng dân cư sống gần rừng; phát huy tốt các chức năng của rừng.

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững:

Các hệ sinh thái rừng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với con người và đặc biệt là duy trì môi trường sống, đóng góp vào sự phát triển bền vững của mỗi Quốc gia và sự tồn tại của Trái đất. Rừng không chỉ cung cấp nguyên liệu như gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ cho một số ngành sản xuất mà quan trọng hơn là lợi ích của rừng trong việc duy trì và bảo vệ môi trường, đó là hạn chế xói mòn, điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu, các giá trị cảnh quan, bảo tồn đa dạng sinh học.

Thực hiện Luật Lâm nghiệp được Quốc hội ban hành ngày 15/11/2017 yêu cầu “Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững”. Do vậy, quản lý rừng bền vững đã trở thành một nguyên tắc, nhiệm vụ bắt buộc đối với quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển rừng. Quản lý rừng bền vững là xu hướng tất yếu của ngành lâm nghiệp thế giới nói chung và của mỗi quốc gia nói riêng.

Thực hiện Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án quản lý rừng và chứng chỉ rừng và Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Về khách quan, xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững là thực hiện chỉ đạo của Nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng trong giai đoạn hiện nay. Về chủ quan, đơn vị xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững nhằm xác định các biện pháp cơ bản trong quản lý phát triển tài nguyên rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, thu hút nguồn lực, đầu tư để tái tạo lại rừng, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo, thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, ổn định, từng bước nâng cao đời sống cho nhân dân trong vùng.

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương:

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Luật Đất đai Luật số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/07/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp;

Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 6/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/06/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Quyết định số 523/QĐ-TTg, ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24/08/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/05/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Văn bản của địa phương:

Căn cứ Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai giai đoạn 2021 - 2030.

Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 2926/KH-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Gia Lai về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh;

Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 20/01/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI Về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030;

Chương trình số 38-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng;

Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai Phê duyệt Kế hoạch quản lý bảo vệ rừng, PCCCR tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

Chương trình hành động số 899/CTr-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Gia Lai Triển khai thực hiện Nghị quyết về phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt công trình xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt các hệ số K thành phần làm cơ sở để tính toán mức tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng rừng;

Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh Gia Lai, Quyết định về việc thu hồi 7.391.682 m² đất của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai và giao cho Công ty Cổ phần Trần Quang Gia Lai thuê đất để

thực hiện Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Ia Grăng và xã Ia Bă, huyện Ia Grai;

Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh Gia Lai, Quyết định về việc thu hồi 4.688.871,9 m² đất của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai và giao cho Công ty TNHH MTV Minh Anh Nguyễn Gia Lai thuê đất để thực hiện Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Ia Grăng và xã Ia Bă, huyện Ia Grai;

Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai;

Văn bản số 1266/SNNPTNT-CCKL ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của các Đơn vị chủ rừng;

Văn bản số 1796/SNNPTNT-CCKL ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng kế hoạch, đề cương, dự toán chi phí lập Phương án Quản lý rừng bền vững của các chủ rừng;

Văn bản số 2206/UBND-NL ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của các chủ rừng trên địa bàn tỉnh;

Kế hoạch số 695/KH-UBND ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thực hiện Quyết định 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030 tại tỉnh Gia Lai.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia bao gồm:

- CITES (1975): Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora - Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Luật Lao động quốc tế: International labour law (Labour standards) của Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization, viết tắt ILO) thuộc Liên Hiệp Quốc.

- Hiệp định về đa dạng sinh học (1992): Convention on Biological Diversity.

- Thỏa thuận về gỗ nhiệt đới thế giới (International tropical timber agreement – ITTA) (2006) của Tổ chức gỗ nhiệt đới thế giới (International tropical timber organization - ITTO).

- Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen đã được thông qua tại Hội nghị các bên tham gia Công ước Đa dạng sinh học tại Nagoya - Nhật Bản năm 2010.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Các quyết định và các loại bản đồ:

Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24/08/2024 của Thủ tướng Chính phủ về

việc phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh Gia Lai, Quyết định về việc thu hồi 7.391.682 m² đất của Ban QLRRPH Bắc Ia Grai và giao cho Công ty Cổ phần Trần Quang Gia Lai thuê đất để thực hiện Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Ia Grăng và xã Ia Bă, huyện Ia Grai;

Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh Gia Lai, Quyết định về việc thu hồi 4.688.871,9 m² đất của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai và giao cho Công ty TNHH MTV Minh Anh Nguyễn Gia Lai thuê đất để thực hiện Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Ia Grăng và xã Ia Bă, huyện Ia Grai.

2. Các tài liệu điều tra chuyên đề:

Các tài liệu liên quan đến các công trình lâm sinh.

Kết quả rà soát, quy hoạch lại ba loại rừng năm 2021.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ BẮC IA GRAI.

2. Địa chỉ: 169 Hùng Vương, xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

3. Điện thoại: 02693 844320;

4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật:

Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai tiền thân là Lâm trường Chư Păh I, là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 10/QĐ-UB, ngày 20-10-1992. Với nhiệm vụ chủ yếu là quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng, sản xuất kinh doanh lâm nông nghiệp kết hợp khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Sau khi có chủ trương đóng cửa rừng, đơn vị từ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hạch toán độc lập, chuyển thành Ban quản lý là đơn vị sự nghiệp có thu theo Quyết định số 03/2002/QĐ-UB, ngày 03-01-2002 của UBND tỉnh Gia Lai về việc chuyển đổi 14 lâm trường thành Ban quản lý rừng phòng hộ. Hiện nay, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Sở Nông nghiệp và Môi trường; chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; có tư

cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

Chức năng nhiệm vụ

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai được quy định tại Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai.

Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai thực hiện chức năng quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng trên phạm vi diện tích được giao theo quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Cơ cấu tổ chức của đơn vị:

Cơ cấu tổ chức của Ban QLRPH Bắc Ia Grai gồm:

- Ban Giám đốc: 1 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc (hiện nay đang khuyết 01 Phó Giám đốc).

- Bộ phận chuyên môn gồm: Bộ phận Kế toán, Bộ phận Tổ chức – Hành chính, Bộ phận Kỹ Thuật – Quản lý bảo vệ rừng và 02 Trạm Quản lý bảo vệ rừng.

** Thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.*

- *Thuận lợi:* Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của Ban QLRPH Bắc Ia Grai trong thời gian qua luôn nhận được sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Sở Nông nghiệp và Môi trường, của Đảng ủy, UBND xã Ia Grai, sự phối, kết hợp của các Sở, ban ngành, chính quyền địa phương trong giải quyết các vấn đề có liên quan. Đặc biệt, có sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Lãnh đạo đơn vị, sự đoàn kết, nỗ lực cố gắng, phát huy tinh thần trách nhiệm trong công tác, yêu nghề, tâm huyết với công việc của tập thể viên chức, người lao động nên đơn vị luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao cả về số lượng, lẫn chất lượng, hoàn thành 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt hàng năm.

- *Khó khăn:*

+ Địa bàn quản lý rộng, địa hình chia cắt mạnh, phân tán, xen kẽ nương rẫy của dân, gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng vào mùa hanh khô. Một số cơ chế chính sách đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng còn nhiều bất cập như: Chế độ đãi ngộ không có, tiền lương thấp; biên chế lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng mỏng, thiếu chức năng đấu tranh, phòng ngừa vi phạm.

+ Một số đối tượng là người dân địa phương khi lúc nông nhàn, tìm cách rình rập, lén lút vào rừng chặt gỗ đem bán bù đắp thêm cho cuộc sống, sinh hoạt hằng ngày nếu như công tác quản lý bảo vệ rừng lơ là.

+ Trong quá trình rà soát đất đai, đơn vị Tư vấn vẫn còn sai sót, chưa bóc tách hết diện tích đất nương rẫy của người dân canh tác ổn định ra khỏi

quỹ đất lâm nghiệp khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý.

+ Công tác phối hợp: giữa lực lượng chuyên trách BVR với lực lượng UBND xã, kiểm lâm địa bàn có lúc chưa thường xuyên, còn mang tính vụ việc.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THÔ NHUỖNG

*** Vị trí địa lý:**

Lâm phần BQLRPH Ia Grai quản lý nằm ở phía Tây tỉnh Gia Lai, cách trung tâm xã Ia Grai 10,0 km.

Lâm phần BQL trải rộng trên diện tích 02 xã (xã Ia Grai và xã Ia Krái). Có tọa độ địa lý:

- Tọa độ địa lý: Từ 130 57' 12" đến 140 48' 48" Vĩ độ Bắc.
Từ 1070 39' 00" đến 1070 51' 12" Kinh độ đông.

- Phạm vi ranh giới:

+ Phía Bắc giáp xã Ia Kreng, xã Ia Ka;

+ Phía Đông giáp xã Ia Hrug;

+ Phía Nam giáp Ia Krái;

+ Phía Tây giáp xã Ia HDrai.

* **Địa hình:** Đồi núi thấp từ bắc xuống nam, từ Đông sang Tây, có hai dạng địa hình chính là: địa hình cao nguyên phân bố ở khu vực trung tâm và phía Đông của xã Ia Grai, chiếm 55,8% tổng diện tích tự nhiên; Địa hình đồi núi thấp phân bố ở phía Bắc và Tây Nam huyện, chiếm 43,1% tổng diện tích tự nhiên. Có độ cao trung bình 760 m, cao nhất là 1.060 m. Địa hình chia cắt bởi nhiều sông suối có độ dốc trung bình 250, nên việc đi lại rất khó khăn nhất là những khi có cháy rừng xảy ra;

2. Khí hậu:

*** Khí hậu:**

Xã Ia Grai mang đặc trưng khí hậu của vùng Tây Nguyên, đó là vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa của phía nam Việt Nam, có sự phân hóa và tương phản giữa 02 mùa rõ rệt:

- Mùa Khô: Khô hanh, không có mưa bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau.

- Mùa Mưa: Nóng ẩm, mưa nhiều bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10.

+ Nhiệt độ bình quân năm: 33.5 C.

+ Độ ẩm trung bình hàng năm: 80-85 %.

+ Tổng lượng mưa bình quân hàng năm: 213 mm.

+ Hướng gió thịnh hành: Gió mùa Đông - Bắc thổi về mùa khô và Gió mùa Tây - Nam thổi về mùa mưa.

* Lượng mưa:

Tổng lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.100 mm, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 và kéo dài đến tháng 11, mùa mưa chiếm tới 87% tổng lượng mưa hàng năm (từ tháng 5 đến tháng 10, tập trung vào các tháng 7, 8, 9), có tháng mưa tới 760 mm.

Ngược lại với quy luật phân bố lượng mưa theo thời gian, lượng bốc hơi tăng trong các tháng mùa khô và giảm vào các tháng mùa mưa.

Vào các tháng mùa khô do lượng bốc hơi vượt xa lượng mưa đã làm cho đất đai khô kiệt, cây cỏ héo úa, thời tiết nóng bức, mực nước ngầm tụt sâu...

* Chế độ gió:

Hướng gió chủ đạo là Đông Bắc và Tây Nam. Hướng gió thịnh hành thay đổi theo mùa, mùa khô hướng Đông Bắc chiếm ưu thế, mùa mưa hướng Tây Nam chiếm ưu thế.

Tốc độ gió trung bình khoảng 3 m/s và ít thay đổi qua các tháng, các mùa song có sự khác nhau giữa các vùng do ảnh hưởng của địa hình.

3. Thủy văn:

Mặt nước hồ thủy điện Sê San và Sê San 3A trên dòng sông Sê San và Ia Grai của Ban quản lý. Hệ thống khe suối của các sông, suối trên phân bố tương đối đều trên lâm phần. Đặc điểm của hệ thống các sông, suối là có nước quanh năm nhưng có sự chênh lệch lớn về lượng nước giữa 2 mùa. Ngoài ra, địa hình trong vùng có nhiều núi cao, nhiều khu vực dốc cục bộ. Do vậy, về mùa mưa dễ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

4. Địa chất và thổ nhưỡng:

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ lập địa đất cấp II của Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, trong lâm phần của Ban quản lý có 4 loại đất sau:

- Đất Feralít đỏ vàng phát triển trên đá Mác ma axít chiếm 33,4% diện tích. Độ dày tầng đất >80 cm. Nằm ở đai cao <900 m.

- Đất Feralít mùn vàng đỏ phát triển trên đá Mác ma axít chiếm 25,6% diện tích. Độ dày tầng đất 30-100 cm. Nằm ở đai cao > 900 m.

- Đất Feralít đỏ vàng phát triển trên đá phiến sét biến chất chiếm 21,8% diện tích. Độ dày tầng đất >100 cm. Nằm ở đai cao < 900 m.

- Đất Feralít mùn vàng đỏ phát triển trên đá phiến sét biến chất chiếm 19,2% diện tích. Độ dày tầng đất >80 cm. Nằm ở đai cao >900 m.

- Đất phù sa ven sông suối và dốc tụ chân núi có diện tích nhỏ phân bố chủ yếu ven suối lớn.

Nhìn chung đất đai trong vùng có tầng đất tương đối dày, thành phần cơ giới thịt trung bình phù hợp với sinh trưởng, phát triển của tập đoàn cây trồng lâm nghiệp và nông nghiệp.

* *Nhận xét đánh giá chung về điều kiện tự nhiên:*

- Thuận lợi: Chế độ khí hậu trong vùng thuận lợi cho việc đa dạng hóa các loại cây trồng, có mùa mưa, lượng mưa lớn nên thuận lợi cho công tác trồng rừng và đây là mùa ít xảy ra cháy rừng.

- Khó khăn:

+ Mùa khô kéo dài 06 tháng (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau), nhiệt độ không khí cao, độ ẩm không khí thấp lại chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và gió Tây khô nóng, với tốc độ gió mạnh, bình quân 3 m/s, vào những tháng khô kiệt độ ẩm của vật liệu cháy có khi xuống đến 10-15%. Nên nguy cơ xảy ra cháy rừng là rất cao trên khắp diện rộng. Chỉ cần một đốm lửa nhỏ cũng dễ phát triển thành đám cháy lớn, khu vực cháy với cường độ lớn, tốc độ lan tràn nhanh gây khó khăn cho việc cứu chữa;

+ Vào mùa khô lưu lượng nước trên các sông suối xuống thấp, trong các khu rừng dễ cháy (rừng khộp, rừng trồng, rừng tre nứa,...) các suối thường cạn kiệt không có nước, nếu có với lưu lượng rất nhỏ không có khả năng phục vụ cho công tác chữa cháy;

+ Với sự phức tạp của điều kiện địa hình bị chia cắt mạnh do đông núi, vực sâu, khe cạn, độ dốc lớn nên khi xảy ra cháy rừng, việc vận chuyển nhân lực, trang thiết bị chữa cháy gặp rất nhiều khó khăn;

+ Mùa mưa kéo dài 6 tháng tạo điều kiện cho các loại cỏ dại như: lau lách, chít, cỏ tranh, cây hàng năm mọc nhanh dưới tán rừng. Khi mùa khô tới khô nỏ. Đây sẽ là nguồn vật liệu gây cháy rừng vào mùa khô hanh. Các công trình phòng cháy đã xây dựng trong mùa khô trước đó không duy trì được tác dụng của nó khi mùa khô đến.

- Thuận lợi:

Chế độ khí hậu trong vùng thuận lợi cho việc đa dạng hóa các loại cây trồng, có mùa mưa, lượng mưa lớn nên thuận lợi cho công tác trồng rừng và đây là mùa ít xảy ra cháy rừng.

Với những đặc điểm về điều kiện tự nhiên nêu trên, gây ảnh hưởng không ít tới việc triển khai công tác phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn đơn vị quản lý. Các yếu tố tự nhiên tuy không phải là nguyên nhân trực tiếp gây ra cháy rừng, nhưng nó sẽ hỗ trợ cho đám cháy phát triển nhanh, lan tràn trên diện rộng, rất khó dập tắt, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài nguyên rừng và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Do đó, trong chuỗi hệ thống các giải pháp của công tác phòng cháy chữa cháy rừng, thì giải pháp phòng cháy là chủ đạo, là quan trọng nhất có tính chất quyết định đến hiệu quả của công tác phòng cháy chữa cháy rừng. Vì vậy, công tác phòng cháy chữa cháy rừng cần phải được đầu tư kinh phí thỏa đáng và kịp thời để đơn vị chủ rừng tổ chức thực hiện các nội dung, công việc trong chuỗi các giải pháp phòng cháy chữa cháy rừng.

1. Dân số, dân tộc, lao động:

* *Dân số và dân tộc:* Xung quanh lâm phần Ban quản lý có 2.876 hộ với 13.371 nhân khẩu thuộc 2 xã: Ia Krái và Ia Grai. Cộng đồng cư dân này

có ảnh hưởng quan trọng đến công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng của đơn vị.

Dân tộc: Thành phần dân tộc chủ yếu là dân tộc là Jrai, Kinh và một số dân tộc khác, trong đó đồng bào Jrai có 6.493 nhân khẩu chiếm 48,56%; Kinh có 5.420 nhân khẩu chiếm 40,53% tổng số nhân khẩu.

* *Lao động*: Tổng số lao động trong toàn vùng là 6.491 lao động, trong đó lao động nam chiếm 51,23%. Đây là nguồn lao động chủ yếu tham gia các hoạt động trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng,... của Ban quản lý.

2. Kinh tế:

** Sản xuất lâm nghiệp:*

Trong địa bàn quản lý có 06 cộng đồng làng tham gia sản xuất lâm nghiệp đó là các làng: làng Bẹk, làng Te, làng Jăng, làng Bì Te, làng Bì Ya Nách, làng M'Nú. Trong những năm vừa qua các làng, xã nói trên rất tích cực triển khai công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, bước đầu cũng đã đạt được một số kết quả khả quan như: Khoán quản lý bảo vệ rừng 5.919,77 ha rừng; thu hút được hàng trăm người dân tham gia vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trồng mỗi năm.

Từ năm 2017 đến nay thực hiện kế hoạch thu hồi đất rừng bị lấn chiếm để chuyển mục đích cây trồng và trồng rừng. Đơn vị đã thu hồi được 322,28 ha đất rừng bị người dân lấn chiếm; đã triển khai trồng 122,7 ha rừng phòng hộ và sản xuất; đồng thời tiếp tục vận động nhân dân chuyển đổi cây trồng phù hợp với mục đích lâm nghiệp.

** Tình hình sản xuất nương rẫy nằm trên đất quy hoạch lâm nghiệp:*

- Tình hình canh tác nương rẫy: Thời gian qua việc canh tác nương rẫy đã từng bước chuyển biến theo hướng thâm canh gắn với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tuy nhiên tập quán phát nương làm rẫy thiếu quy hoạch là nguyên nhân dẫn đến tình trạng phá rừng lấn chiếm đất rừng.

- Trong nhiều năm qua Ban quản lý cùng các cấp ngành đã tích cực triển khai, thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn tình trạng phá đốt rừng trái phép để lấy đất canh tác nương rẫy nhưng kết quả đạt được còn nhiều mặt hạn chế: Công tác quản lý việc canh tác nương rẫy của các hộ dân trên địa bàn còn chưa chặt chẽ, công tác quy hoạch vùng sản xuất nương rẫy của các cấp chính quyền địa phương còn chậm, việc hướng dẫn của các ngành chức năng cho các hộ dân thực hiện thâm canh nương rẫy chưa được quan tâm đúng mức, tình trạng thiếu đất sản xuất ngày một tăng và phổ biến hầu hết ở các thôn làng. Hàng năm vẫn tiềm ẩn nguy cơ lấn chiếm đất rừng.

3. Xã hội:

- Giáo dục: Giáo dục, đào tạo có bước phát triển cả về quy mô trường lớp, số lượng học sinh, cơ sở vật chất cũng như chất lượng dạy và học. Đội ngũ giáo viên cơ bản được chuyển hóa, tỷ lệ học sinh lên lớp và thi đỗ tốt nghiệp năm sau tăng hơn năm trước.

- Y tế: Cơ sở vật chất ngành Y tế được đầu tư nâng cấp, mở rộng. Hiện nay trên địa bàn có một bệnh viện, các trạm y tế xã với số giường bệnh lên đến trên 100 giường.

- Văn hóa: Trong xã có một đài phát thanh và truyền hình nằm tại trung tâm xã Ia Grai và 2 trạm phát thanh nằm ở 2 xã. Ở các thôn bản đã có lưới điện. Tại các làng có nhà văn hóa, thường xuyên được tổ chức các buổi sinh hoạt văn hóa giao lưu, có các đoàn nghệ thuật về xã biểu diễn; các hộ gia đình đã có ti vi, ra đi ô nê đã kịp thời đưa được các chủ trương chính sách của Đảng và Pháp luật Nhà nước đến với mọi tầng lớp người dân. Ngoài ra các thôn bản đã triển khai nhiều cuộc vận động toàn dân đoàn kết, xây dựng nếp sống văn minh. Xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư, thành lập được các làng văn hóa.

Thông tin: Hệ thống thông tin liên lạc của Ban quản lý đã được trang bị tương đối đầy đủ, cán bộ viên chức đều có điện thoại di động.

** Đánh giá chung về tình hình kinh tế - xã hội:*

- Thuận lợi:

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của Ban QLRPH Bắc Ia Grai trong thời gian qua luôn nhận được sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Sở Nông nghiệp và Môi trường, của Đảng ủy, UBND xã Ia Grai, sự phối, kết hợp của các Sở, ban ngành, chính quyền địa phương trong giải quyết các vấn đề có liên quan. Đặc biệt, có sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Lãnh đạo đơn vị, sự đoàn kết, nỗ lực cố gắng, phát huy tinh thần trách nhiệm trong công tác, yêu nghề, tâm huyết với công việc của tập thể viên chức, người lao động nên đơn vị luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao cả về số lượng, lẫn chất lượng, hoàn thành 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt hàng năm.

Công tác phát triển rừng: Đạt 100% kế hoạch các hạng mục công trình hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công tác BVR: thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng; tổ chức tuyên truyền nhân dân bảo vệ rừng; thường xuyên tuần tra, kiểm tra rừng, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và báo cáo cơ quan chức năng xử lý các vụ việc vi phạm luật Lâm nghiệp trên địa bàn quản lý.

Công tác PCCCR: thực hiện tốt phương án phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm, theo phương châm 4 tại chỗ; không xảy ra vụ cháy rừng nào ảnh hưởng đến tài nguyên rừng,

Thực hiện tốt công tác giao khoán bảo vệ rừng đến từng cộng đồng nhân dân sống gần rừng đã nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng, tạo thêm nguồn thu nhập cho người dân.

Thông qua các công trình lâm sinh đơn vị giao khoán cho người dân tham gia thực hiện như: giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đã tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập góp phần cải thiện đời sống cho nhân dân, hạn chế tình trạng

phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, góp phần giảm áp lực vào tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh xã hội tại địa phương.

* Hạn chế:

- Công tác quản lý, bảo vệ rừng: vẫn có lúc, có nơi, có thời điểm chưa ngăn chặn triệt để, tình trạng vi phạm luật Lâm nghiệp còn xảy ra.

- Công tác phối hợp: giữa lực lượng chuyên trách BVR với lực lượng UBND xã, kiểm lâm địa bàn có lúc chưa thường xuyên, còn mang tính vụ việc.

+ Nguyên nhân khách quan:

Xung quanh lâm phần chủ yếu là người đồng bào dân tộc Jrai, tập tục du canh, du cư làm nương rẫy đã in đậm trong tiềm thức người dân, rừng là nơi sinh sống trong nhiều đời, nhiều năm.

Kinh phí hỗ trợ để thực hiện công tác phối hợp tuần tra, kiểm tra rừng giữa lực lượng trong công tác bảo vệ rừng không có; nên công tác phối hợp trao đổi thông tin, tuần tra, kiểm tra rừng chủ yếu theo vụ việc.

+ Nguyên nhân chủ quan:

Lực lượng bảo vệ rừng mỏng, địa bàn quản lý rộng; điều kiện làm việc trong rừng sâu, môi trường khắc nghiệt. Chế độ chính sách cho lực lượng bảo vệ rừng chưa tương xứng với nhiệm vụ, thu nhập còn thấp so với các ngành khác;

Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng có lúc chưa chủ động trong công tác phối hợp, mỗi khi có sự vụ phát sinh việc huy động sự phối hợp giữa các ngành chức năng còn khó khăn.

Công tác khoán QLKBVR: Kinh phí được tính dựa trên định mức theo lưu vực của các nhà máy thủy điện, nên đơn giá lưu vực các nhà máy Thủy điện khác nhau, số tiền người dân nhận được giữa các cộng đồng có sự chênh lệch giữa ảnh hưởng rất lớn đến công tác giao khoán bảo vệ rừng, một số người dân chưa nắm mả.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực:

Hệ thống đường: Trong lâm phần Ban quản lý có khoảng 6,69 km đường tỉnh lộ 664 và 243,1 km đường xã và liên xã, đường dân sinh (liên thôn, thôn) toàn bộ là đường nhựa, bê tông kiên cố.

Nhận xét: Hệ thống đường trong lâm phần của Ban quản lý có nhiều tuyến nối với đường liên xã là điều kiện thuận lợi để lâm tặc lén lút hoạt động nếu công tác quản lý, bảo vệ rừng lơ là lỏng.

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Trong lâm phần đơn vị không có giao thông đường thủy.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng đang triển khai, thực hiện:

- Những loại dịch vụ môi trường rừng đơn vị đang triển khai thực hiện: Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.

- Đối tượng chi trả: Cơ sở sản xuất thủy điện và sản xuất nước sạch phục vụ sinh hoạt.

- Thuộc 07 lưu vực: Sê San 3A; Sê San 4; Sê san 4A; Ia Grai 2, 3; Ia Hrug; Chư Prông.

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường:

*** Những thuận lợi và khó khăn:**

- *Thuận lợi:* Thông qua công tác nhận khoán quản lý bảo vệ rừng đời sống của các hộ nhận khoán dần được cải thiện, góp phần xóa đói giảm nghèo tại địa phương, cùng với ý thức người dân nâng lên trong quá trình vận động tuyên truyền. Từ đó, đã tạo động lực để các hộ nhận khoán nhận thức rõ trách nhiệm và đã thực hiện tuần tra, kiểm tra rừng tốt hơn. Bên cạnh đó, do có nguồn kinh phí từ tiền dịch vụ môi trường rừng chủ rừng có nguồn kinh phí để đầu tư, tái tạo rừng, nuôi dưỡng nguồn thu và triển khai các hoạt động quản lý bảo vệ rừng hiệu quả. Vì vậy, rừng ở khu vực chi trả dịch vụ môi trường được quản lý tốt hơn, giảm số vụ vi phạm.

- *Khó khăn:*

+ Chế tài xử lý hộ nhận khoán bảo vệ rừng để rừng bị phá, lấn chiếm, khai thác lâm sản trái phép, hiện nay: Theo quy định tại khoản 3, điều 16 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nêu:

a) Trường hợp 100% diện tích rừng không bị tác động phá hoại: được nghiệm thu hoàn thành 100% khối lượng công việc.

b) Trường hợp rừng bị phá hoại (chặt phá, xâm lấn, phát, đốt rừng làm nương, rẫy, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trái pháp luật...), căn cứ tình hình cụ thể sẽ xác định thanh toán giá trị thực hiện hợp đồng theo tỷ lệ, cụ thể:

- Người nhận khoán bảo vệ rừng, người nhận kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng được giao, phát hiện rừng bị xâm hại và báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền (bên giao khoán hoặc chính quyền địa phương hoặc kiểm lâm địa bàn): hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ rừng và được thanh toán tiền công theo hợp đồng.

- Người nhận khoán bảo vệ rừng, người nhận kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng được giao, không phát hiện được rừng bị xâm hại hoặc phát hiện nhưng không báo cho cơ quan có thẩm quyền: không được thanh toán tiền công bảo vệ rừng đối với diện tích rừng bị xâm hại, tùy theo mức độ sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật.

Khi áp dụng thực tế gặp khó khăn là chưa đảm bảo tính công bằng giữa các tổ, nhóm nhận khoán bảo vệ rừng tốt và chưa tốt, dẫn đến tâm lý so bì lẫn

nhau (diện tích rừng bảo vệ chưa tốt, bị khai thác, chặt phá trái phép,...nhưng vẫn đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thì vẫn được thanh toán giống như diện tích bảo vệ tốt, không bị khai thác, chặt phá).

+ Chưa được chi trả các loại hình dịch vụ môi trường rừng là: Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất:

Tổng diện tích Ban đang quản lý là 23.137,43 ha; trong đó:

- Diện tích quy hoạch lâm nghiệp: 21.178,9 ha; (Quy hoạch rừng phòng hộ: 5.103,84 ha; Quy hoạch rừng sản xuất: 16.075,06 ha)

+ Diện tích đất có rừng: 14.116,09 ha; Trong đó:

Diện tích rừng tự nhiên: 13.263,55 ha;

Diện tích rừng trồng: 852,54 ha;

+ Diện tích đất không có rừng: 7.062,81 ha;

- Diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1.958,53 ha;

+ Diện tích đất có rừng: 762,37 ha;

+ Diện tích đất không có rừng: 1.196,16 ha.

Bảng 2.1: Hiện trạng các loại rừng và đất rừng theo chức năng và đơn vị hành chính

ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH	TIÊU KHU	HIỆN TRẠNG - DIỆN TÍCH (ha)														TỔNG DIỆN TÍCH
		DKH	DT1	DT2	DTR	HG1	MN	NN	RTG	RTK	TXB	TXG	TXK	TXN		
TỔNG		340,82	1.175,13	548,93	58,89	-	120,68	3.699,71	73,38	-	3.644,12	646,29	9,52	766,47	11.083,94	
Xã Ia Grai	272		23,17	32,12	0,02		3,55	245,83	17,9		104,52			142,6	569,71	
	273		127,12	11,84				1,65			488,89	443,42		17,52	1090,44	
	274		65,29	22,32				61,8			225,18	163,43		15,42	553,44	
	275	42,61	51,7	66,26	0,08		5,92	364,97	5,85		101,39			91,83	730,61	
	279	34,46	31,15	25,06	5,47		3,51	133,86	5,07		666,03	39,44		19,88	963,93	
	280		110,81	28,85				42,24			546,02			107,68	835,6	
	285	8	45,54	114,37	12,35		5,23	493,17	8,98		1,03			158,46	847,13	
	317		77,79	14			9,69	15,85	5,12		468,22		2,38	17,15	610,2	
	318		349,36	74,49	13,4			280,38	9,16		388,47		6,58	82,1	1203,94	
	319		76,32	23,73			29,08	503,64	1,26		9,64			44,37	688,04	
	320	203,09	25,54	21,31	4,44		14,34	562,21	15,48		29,14			18,47	894,02	
	321	10,75	147,11	66,86	23,13		20,96	160,82	0,49		572,3			36,85	1039,27	
	322	41,91	44,23	47,72			28,4	833,29	4,07		43,29		0,56	14,14	1057,61	
TỔNG		124,23	215,67	288,56	93,2	3,82	328,22	1272,79	758,78	774,89	5823,62	1897,25	6,01	466,45	12053,49	
Xã Ia Krăi	286	0,74	2,06	39,65			93,26	129,45			287,65	562,81	1,26	143,78	1260,66	

	287		18,31	5,77			5,99				956,97	321,92		13,07	1322,03
	288	109,87	77,09	14,15			51,57	207,24	5,78		35,44	108,96		9,19	619,29
	289		9,75	26,15			11				1113,49	130,25		32,33	1322,97
	290	11,19	7,9	26,58			6,66	121,67	8,43	101,73	730,78	250,99		17,54	1283,47
	291		17,81	29,91	14,95		2,14	0,01	22,56		982,69			39,14	1109,21
	292	1,12	12,42	25,53			14,45	185,68	42,98	235,67	459,32	85,15	3,92	67,48	1133,72
	294		11,19	31,16	22,43		5,42	137,9	45,9	358,15	742,99		0,83	29,37	1385,34
	296	1,14	26	44,76	55,72		122,71	463,76	351,93	35,63	128,38			71,99	1302,02
	299	0,17	33,14	44,9	0,1	3,82	15,02	27,08	281,2	43,71	385,91	437,17		42,56	1314,78
TỔNG DIỆN TÍCH		465,05	1.390,80	837,49	152,09	3,82	448,90	4.972,50	832,16	774,89	9.467,74	2.543,54	15,53	1.232,92	23.137,43

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất:

*Kết quả rà soát 3 loại rừng: theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai và Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 được Phê duyệt tại Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về Phê duyệt phương án QLRBV của Ban QLRPH Bắc Ia Grai là:

Tổng diện tích theo Quyết định 527/QĐ-UBND là: 23.137,43ha; trong đó:

- Diện tích đất rừng phòng hộ : 5.103,84 ha; trong đó:
 - + Đất có rừng tự nhiên : 2.883,66 ha.
 - + Đất có rừng trồng : 463,48 ha.
 - + Đất có rừng trồng khác : 81,63 ha.
 - + Đất đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng (DTR): 230,16 ha.
 - + Đất có cây gỗ tái sinh (DT2) : 217,10 ha.
 - + Đất trống chưa có rừng (DT1): 111,61 ha.
 - + Đất sản xuất nông nghiệp (NN): 1.116,20 ha.
- Diện tích đất rừng sản xuất : 16.075,06 ha; trong đó:
 - + Đất có rừng tự nhiên : 10.394,21 ha.
 - + Đất có rừng trồng : 30,27 ha.
 - + Đất đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng (DTR): 107,70 ha.
 - + Đất có cây gỗ tái sinh (DT2) : 615,69 ha.
 - + Đất trống chưa có rừng (DT1): 1.241,12 ha.
 - + Đất sản xuất nông nghiệp (NN): 3.686,07 ha.
- Đất ngoài lâm nghiệp : 1.958,53 ha; trong đó:
 - + Đất có rừng trồng : 68,56 ha.
 - + Đất có rừng trồng khác : 693,26 ha.
 - + Đất có cây gỗ tái sinh (DT2) : 18,47 ha.
 - + Đất trống chưa có rừng (DT1): 95,24 ha.

+ Đất sản xuất nông nghiệp (NN): 169,05 ha.

+ Đất khác (MN, DKH) : 913,95 ha.

* Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp đang quản lý đến ngày 30/09/2025:

Tổng diện tích đang quản lý: 23.137,43 ha; trong đó:

- Diện tích đất rừng phòng hộ : 5.103,84 ha; trong đó:

+ Đất có rừng tự nhiên : 2.883,44 ha.

+ Đất có rừng trồng : 667,11 ha.

+ Đất có rừng trồng khác : 81,63 ha.

+ Đất đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng (DTR): 78,25 ha.

+ Đất có cây gỗ tái sinh (DT2) : 208,12 ha.

+ Đất trống chưa có rừng (DT1): 75,93 ha.

+ Đất sản xuất nông nghiệp (NN): 1.109,36 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất : 16.075,06 ha; trong đó:

+ Đất có rừng tự nhiên : 10.380,11 ha.

+ Đất có rừng trồng : 95,94 ha.

+ Đất đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng (DTR): 73,84 ha.

+ Đất có cây gỗ tái sinh (DT2) : 611,30 ha.

+ Đất trống chưa có rừng (DT1): 1.219,78 ha.

+ Đất sản xuất nông nghiệp (NN): 3.694,09 ha.

- Đất ngoài lâm nghiệp : 1.958,53 ha; trong đó:

+ Đất có rừng trồng : 69,11 ha.

+ Đất có rừng trồng khác : 693,26 ha.

+ Đất có cây gỗ tái sinh (DT2) : 18,07 ha.

+ Đất trống chưa có rừng (DT1): 95,09 ha.

+ Đất sản xuất nông nghiệp (NN): 169,05 ha.

+ Đất khác (MN, DKH) : 913,95 ha.

* Diện tích rừng hiện đang quản lý so với kết quả rà soát 3 loại rừng theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

- Diện tích rừng trồng tăng: 269,41 ha.

Nguyên nhân:

+ Diện tích rừng trồng phòng hộ năm 2015, 2017, 2020 được đánh giá đủ tiêu chí thành rừng là 203,74 ha;

+ Diện tích rừng trồng sản xuất năm 2017, 2020, 2021 được đánh giá đủ tiêu chí thành rừng là 65,67 ha;

- Diện tích rừng tự nhiên giảm: 14,32 ha

Nguyên nhân:

+ Giảm do phá rừng trái pháp luật: 2,284 ha;

+ Giảm do sai lệch hiện trạng nên cập nhật lại: 12,036 ha

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng:

Bảng 2.3: Hiện trạng, chất lượng các loại rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	Ngoài QH 3LR	Ghi chú
				Cộng	Đầu nguồn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	14.615,07	3.428,77	3.428,77	10.424,48	761,82	
1	Rừng tự nhiên	1110	13.277,87	2.883,66	2.883,66	10.394,21		
	- Rừng thứ sinh	1112	13.277,87	2.883,66	2.883,66	10.394,21		
2	Rừng trồng	1120	1.337,20	545,11	545,11	30,27	761,82	
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	1.337,20	545,11	545,11	30,27	761,82	
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	14.615,07	3.428,77	3.428,77	10.424,48	761,82	
1	Rừng trên núi đất	1210	14.615,07	3.428,77	3.428,77	10.424,48	761,82	
III	RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	13.277,87	2.883,66	2.883,66	10.394,21		
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	13.274,05	2.879,84	2.879,84	10.394,21		
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	13.274,05	2.879,84	2.879,84	10.394,21		
2	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	3,82	3,82	3,82			
	- Gỗ là chính	1331	3,82	3,82	3,82			
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	13.274,05	2.879,84	2.879,84	10.394,21		
1	Rừng giàu	1410	2.543,61	1.445,08	1.445,08	1.098,53		
2	Rừng trung bình	1420	9.480,32	1.094,33	1.094,33	8.385,99		
3	Rừng nghèo	1430	531,35	101,32	101,32	430,03		
4	Rừng nghèo kiệt	1440	15,53	4,47	4,47	11,06		
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450	703,24	234,64	234,64	468,60		
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	8.522,36	1.675,07	1.675,07	5.650,58	1.196,71	
1	Diện tích trồng chưa thành rừng	2010	337,86	230,16	230,16	107,70		
2	Diện tích tái sinh tự nhiên	2020	851,26	217,10	217,10	615,69	18,47	
3	Diện tích khác	2030	7.333,24	1.227,81	1.227,81	4.927,19	1.178,24	
	Cộng (I+V)		23.137,43	5.103,84	5.103,84	16.075,06	1.958,53	

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng:

* Rừng lá rộng thường xanh:

- Rừng giàu (TXG) có diện tích 2.543,61 ha (phòng hộ: 1.445,08 ha; sản xuất: 1.098,53 ha), tổng trữ lượng là 620.132,12 m³, trữ lượng bình quân

243,80 m³/ha. Đây là diện tích rừng có khả năng khai thác trong thời gian tới. Rừng thuộc trạng thái này có trữ lượng lớn, tổ thành loài cây chủ yếu là: Chò chai, Chò chỉ, Giổi, Sến bo bo, Sến đất, Sến đỏ, Gội nếp, Dầu nước, Cồng tía, Cồng chim, Trâm tía, Bứa núi, Kháo, Giẻ, thạch đảm,đảm bảo tiêu chí khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên, đáp ứng nhu cầu kinh doanh gỗ lớn.

- Rừng trung bình (TXB) có diện tích 9.480,32 ha (phòng hộ: 1.094,33 ha; sản xuất: 8.385,99 ha), tổng trữ lượng là 1.630.615,04 m³. Trạng thái rừng trung bình phân bố trên 23 tiểu khu (272, 273, 274, 275, 279, 280, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 294, 296, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322). Đây là diện tích rừng đã bị tác động ở mức độ thấp, không đáng kể, trữ lượng bình quân 172,0 m³/ha. Điều này cho thấy rừng trung bình có thể cho phép khai thác trong thời gian tới với sản lượng thấp hơn rừng giàu và vẫn đảm bảo rừng sinh trưởng phát triển tốt sau khai thác vì thể hệ cây nối tiếp rất phong phú.

- Rừng nghèo (TXN) có diện tích là 531,35 ha (phòng hộ: 101,32 ha; sản xuất: 430,03 ha), tổng trữ lượng là 47.816,19 m³. Trạng thái rừng nghèo phân bố trên 23 tiểu khu (272, 273, 274, 275, 279, 280, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 294, 296, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322), trữ lượng rừng bình quân 89,99 m³/ha. Đây là đối tượng cần phải bảo vệ, nuôi dưỡng tạo cho rừng phục hồi phát triển tốt thành rừng trung bình, rừng giàu theo quy luật để nối tiếp đưa vào khai thác trong luân kỳ sau.

- Rừng nghèo kiệt (TXK) có diện tích 15,53 ha (phòng hộ: 4,47 ha; sản xuất: 11,06 ha), tổng trữ lượng là 626,17 m³. Rừng đã có thời gian phục hồi sau khai thác kiệt, hoặc sau nương rẫy. Trữ lượng bình quân 40,32 m³/ha. Trạng thái rừng nghèo kiệt phân bố trên 06 tiểu khu (286, 292, 294, 317, 318, 322) với các loài cây tiên phong, ưa sáng mọc nhanh, rừng đã bắt đầu tương đối ổn định, đây là đối tượng cần bảo vệ nuôi dưỡng, phòng chống cháy rừng để rừng sinh trưởng phát triển chuyển thành rừng trung bình, rừng giàu cho các luân kỳ sau.

Bảng 2.4: Tổng hợp diện tích, trữ lượng các loại rừng tự nhiên

Loại rừng	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m ³)	Trữ lượng/ha (m ³ /ha)
TXG	2.543,61	620.132,12	243,80
TXB	9.480,32	1.630.615,04	172,00
TXN	531,35	47.816,19	89,99
TXK	15,53	626,17	40,32
Cộng	12.570,81	2.299.189,52	

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm hiện có:

Bảng 2.5: Thống kê các hạng mục cơ sở vật chất

STT	Hạng mục	DVT	Diện tích	Nguồn vốn (đồng)	
				Ngân sách	DVMTR

STT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích	Nguồn vốn (đồng)	
				Ngân sách	DVMTR
1	Nhà làm việc	m ²	568	1.095.520.040	
2	Nhà trạm Bảo vệ rừng làng Bek	m ²	28		270.000.000
3	Nhà trạm Bảo vệ rừng B6	m ²	60	49.611.000	
4	Nhà trạm Bảo vệ rừng B13	m ²	60	191.498.000	554.573.951
5	Nhà trạm Bảo vệ rừng Bi Te	m ²	60		310.146.000
6	Tường rào	m	440	71.077.400	421.977.000
7	Sân bê tông	cái	1		157.880.000
8	Cầu treo dân sinh	cái	1		1.386.438.000
	Tổng cộng			1.407.706.440	3.101.014.951

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị:

Bảng 2.6: Thống kê phương tiện, thiết bị

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Nguồn vốn (đồng)	
				Ngân sách	DVMTR
1	Xe ô tô Toyota Hilux	cái	1		787.753.300
2	Xe máy	cái	14		333.000.000
3	Máy vi tính để bàn	cái	2	30.120.000	
4	Máy định vị Garmin 64SC	cái	1	11.800.000	
	Tổng cộng			41.920.000	1.120.753.300

4. Kết quả thực hiện Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2025:

Bảng 2.7: Thống kê các hạng mục thực hiện giai đoạn 2020-2025

Năm	Hạng mục	ĐVT	Đơn giá	Khối lượng	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Theo nguồn (triệu đồng)			
						DVMTR	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Thay thế
2020					4.249,834	4.249,834			
1	Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế	ha			2.056,832	2.056,832			
2	Khoản QLVR	ha		5.912,21	1.684,187	756,288	927,899		
3	Đường ranh cản lửa và công trình PCCCR	km			427,564	427,564			
5	Chi phí QLDA				81,260	81,260			

2021					2,612,611	1,387,234	377,213		848,164
1	Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế	ha		30,7	848,164				848,164
2	Khoán QLVR	ha		5.920,65	1.042,000	1.042,000			
3	Đường ranh cản lửa và công trình PCCCR	Km			638,842	261,629	377,213		
4	Nuôi dưỡng rừng phòng hộ								
5	Chi phí QLDA				83,605	83,605			
2022					3.420,682	2.825,763	195,999		398,920
	Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế	ha		30,7	398,920				398,920
	Khoán QLVR	ha		5.919,77	2.307,140	2.307,140			
	Đường ranh cản lửa và công trình PCCCR	km			621,516	425,517	195,999		
	Chi phí QLDA				93,106	93,106			
2023					4.668,162	4.065,595	184,000		418,567
	Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế	ha		30,7	418,567				418,567
	Khoán QLVR	ha		5.919,77	2.229,666	2.229,666			
	Đường ranh cản lửa và công trình PCCCR	km			660,419	476,419	184,000		
	Nuôi dưỡng rừng phòng hộ	ha			1.177,873	1.177,873			
	Chi phí QLDA				181,637	181,637			

2024					3.368,360	2.953,957	156,750		257,653
	Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế	ha		30,7	257,653				257,653
	Khoán QL BVR	ha		5.919,77	1.840,927	1.840,927			
	Đường ranh cản lửa và công trình PCCCR	km			673,162	516,412	156,750		
	Nuôi dưỡng rừng phòng hộ	ha			449,979	449,979			
	Chi phí QLDA				146,639	146,639			
	Tổng cộng				18.319,659				

VI. RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên:

Ban quản lý thường xuyên tổ chức quán triệt, xây dựng phương án, chương trình hành động, kế hoạch thực hiện và đề ra nhiều giải pháp đồng bộ: Phối hợp với chính quyền địa phương, Hạt Kiểm lâm khu vực Ia Grai; lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tăng cường công tác vận động, tuyên truyền, tuần tra truy quét; bố trí mạng lưới chốt, trạm bám rừng, gần dân kịp thời ngăn chặn các hành vi xâm hại đến rừng với phương châm bảo vệ rừng tận gốc nên không để xảy ra điểm nóng về phá rừng, khai thác rừng trái phép. Công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng thường xuyên được chú trọng, các năm qua trên địa bàn không xảy ra cháy rừng, công tác trồng rừng đảm bảo về số lượng và chất lượng cây trồng. Đến nay, diện tích rừng và đất rừng được giữ vững, độ che phủ của rừng được nâng cao, rừng sinh trưởng phát triển tốt.

Trong những năm gần đây, thực hiện chủ trương xã hội hóa nghề rừng, từng bước đơn vị đã thực hiện chính sách gắn đời sống của những hộ dân sinh sống gần rừng vào nghề rừng. Đơn vị đã tiến hành khoán trên những diện tích rừng phòng hộ và diện tích rừng sản xuất ở vị trí xung yếu, nhạy cảm dễ cháy, phá, gần nương rẫy của dân, gần những hộ dân sinh sống, theo phương châm tiện quản, tiện canh. Tổng diện tích giao khoán bảo vệ rừng hiện nay là 5.920,65 ha, cho 06 cộng đồng bảo vệ (làng Bek – xã Ia Grai; làng Núi, Jăng, Bi Ya Nách, Bi De, De nhỏ - xã Ia Krai). Các lô rừng, khu vực hộ nhận khoán đều được thiết kế ngoài thực địa, lập hồ sơ, có hợp đồng, khế ước về bảo vệ rừng, và hàng năm, quý được nhận tiền công bảo vệ từ Ban quản lý khi được Nhà nước cấp vốn.

Bên cạnh đó bộ phận Kỹ thuật và Quản lý bảo vệ rừng của đơn vị được tổ chức thành đội điều tra thiết kế, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật và nghiệm thu các dự án, công trình xây dựng và sử dụng rừng, phòng cháy, chữa cháy, khoán bảo vệ, dự báo và phòng trừ sâu bệnh hại rừng; xây dựng Kế hoạch quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 05 năm và hàng năm; quản lý hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công tác bảo vệ rừng và phát triển rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, lập báo cáo thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng gửi cơ quan chức năng. Bố trí 06 chốt, trạm bảo vệ rừng và phân công cho mỗi viên chức được giao phụ trách địa bàn, khu vực rừng cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ như: Tuần tra, quản lý bảo vệ rừng trong khu vực; tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện tốt Luật Lâm nghiệp, hướng dẫn hộ gia đình, tổ, cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng thực hiện trách nhiệm bảo vệ rừng theo Hợp đồng đã ký; báo cáo diễn biến tình hình rừng và công tác quản lý bảo vệ rừng trong khu vực cho lãnh đạo biết, chỉ đạo.

Kết quả trong 5 năm gần đây, ý thức trách nhiệm của các hộ nhận khoán tham gia trực phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô, trực trạm tương đối đầy đủ, luân phiên đi kiểm tra rừng. Rừng được bảo vệ tốt.

Tổng kinh phí đầu tư cho công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng tính trong 05 năm là **9,103,920,426** đồng (*Chi tiết xem bảng*).

Bảng 2.8: Diện tích, kinh phí khoán quản lý bảo vệ rừng trong 5 năm (2020-2025)

Năm	Kế hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Kinh phí (đồng)	Nguồn vốn (đồng)	
				Ngân sách	DVMTR
2020	5.921,19	5.912,21	1.684.187.000	927.899.000	756.287.754
2021	5.920,65	5.920,65	1.04.000.426	0	1.042.000.426
2022	5.920,65	5.919,77	2.307.140.000	0	2.307.140.000
2023	5.919,77	5.919,77	2.229.665.500	0	2.229.665.500
2024	5.919,77	5.919,77	1.840.927.500	0	1.840.927.500
Tổng			9.103.920.426	927.899.000	8.176.021.180

2. Quản lý rừng trồng:

- Công tác trồng và chăm sóc rừng phòng hộ (thay thế):

Rừng trồng phòng hộ (thay thế) từ năm 2020-2025 đã thực hiện được 60,7 ha. Loài cây trồng Thông 3 lá. Tổng vốn đầu tư: 3,980,224 triệu đồng. Đơn vị hợp đồng giao khoán với các hộ có nhu cầu nhận khoán trên địa bàn tổ chức trồng, chăm sóc bảo vệ rừng trong 4 năm đầu, từng công đoạn đều tổ chức nghiệm thu đảm bảo đủ tiêu chuẩn mới thực hiện các công đoạn tiếp theo, sau khi trồng rừng xong 01 tháng tiến hành đo đếm ô tiêu chuẩn, đảm bảo mật độ, tỷ lệ cây sống, sinh trưởng tốt thì mới chấp nhận nghiệm thu thanh toán. Nếu không đạt thì yêu cầu bên thi công phải tiếp tục đầu tư trồng dặm cho đạt tỷ lệ yêu cầu. Nhìn chung tình hình rừng trồng sinh trưởng và

phát triển tốt, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, ngày càng nâng cao hiệu quả phòng hộ của rừng.

- Công tác trồng rừng sản xuất: Từ năm 2017 – đến nay đã thực hiện được 178,91 ha. Loài cây trồng Keo, Bạch đàn. Chất lượng cây trồng sinh trưởng tốt.

Bảng 2.9: Tổng hợp một số chỉ tiêu nhiệm vụ chủ yếu (2016 - 2025)

STT	Hạng mục công trình	ĐVT	Khối lượng	Vốn đầu tư (đồng)	Nguồn vốn đầu tư
	Tổng			13.245.677.558	
1	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ			12,621,288,292	
	Năm 2017 (trồng mới)	ha	91,00	2.338.071.710	NSTW
	Năm 2017 (trồng mới)	ha	61,69	847.925.225	DVMTR
	Năm 2018 (chăm sóc)	ha	91,00	1.218.450.651	NSTW
	Năm 2018 (chăm sóc)	ha	61,69	847.925.225	DVMTR
	Năm 2019 (chăm sóc)	ha	152,69	2.034.511.372	DVMTR
	Năm 2020 (chăm sóc)	ha	152,69	1.354.180.109	DVMTR
	Năm 2020 (trồng mới, chăm sóc)	ha	30,00	2.056.833.000	DVMTR
	Năm 2021 (trồng mới, chăm sóc)	ha	30,7	1.923.391.000	Trồng rừng thay thế
2	Trồng, chăm sóc rừng sản xuất theo QĐ 38			624,389,266	
	Năm 2017 trồng keo	ha	40,40	327.240.000	NSTW
	Năm 2020	ha	70,60	297.149.266	NSTW
	Năm 2021	ha	30,55	139.227.500	

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng:

** Kết quả đạt được*

- Xây dựng hệ thống bảng, biển phòng cháy chữa cháy rừng:
- + Tu sửa Pa nô tuyên truyền: 11 bảng sắt; 08 bảng xi măng;
- + Làm mới bảng báo hiệu cấp dự báo cháy rừng: 03 bảng;
- + Làm mới bảng nội quy phòng cháy chữa cháy rừng: 50 bảng;
- + Làm mới bảng tam giác: 250 cái.
- Mua sắm dụng cụ chữa cháy rừng thô sơ: 05 bộ; 50 bàn đập lửa; 02 loa cầm tay.
- Hội nghị sơ kết, tổng kết: 5 đợt.
- Diễn tập phòng cháy chữa cháy rừng cấp cơ sở: 3 đợt.
- Xây dựng đường băng cản lửa, đốt trước có điều khiển: 180 km.
- Tổng các nguồn vốn thực hiện: 2,714,250,000 đồng.
- Nguồn kinh phí: Dịch vụ môi trường rừng.

** Những tồn tại trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng và nguyên nhân:*

- Những tồn tại:

+ Tình hình cháy rừng: thống kê số liệu từ 2020-2025: không xảy ra vụ cháy rừng, gây thiệt hại đến tài nguyên rừng. Chỉ xảy ra các đám cháy đồi tranh, lau lách, cháy dưới tán rừng tự nhiên; các đám cháy này đã được khoanh vùng, khống chế, dập tắt và không hưởng đến tài nguyên rừng.

+ Tình hình phá rừng: thống kê số liệu từ 2020-2025:

Bảng 2.10: Thống kê các vụ phá rừng giai đoạn 2020-2025

STT	Năm	Tổng số vụ	Diện tích (ha)		
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1	2020				
2	2021	3	1.425	1.425	
3	2022	3	0.3	0.3	
4	2023	1	0.559	0.559	
5	2024				
6	2025				
Tổng		7	2.248	2.248	

- Các vấn đề tồn tại trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng: Địa hình của lâm phần đơn vị quản lý đồi núi dốc, giao thông đi lại khó khăn, diện tích trảng cỏ và cây bụi còn lớn; nhân dân sống gần rừng là người dân tộc thiểu số, trình độ dân trí còn thấp, các công trình phòng cháy chữa cháy rừng còn ít nên hàng năm đã gây không ít khó khăn cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng; lực lượng phòng cháy chữa cháy rừng còn mỏng, trang thiết bị còn thiếu thốn, chế độ đãi ngộ cho người quản lý bảo vệ rừng chưa phù hợp. Do vậy nếu xảy ra đám cháy rừng thì việc cứu chữa sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

- Nguyên nhân tồn tại:

+ Trong khu vực rừng có nhiều trảng cỏ, cây bụi, lau lách nhất là số diện tích rừng trồng do thực bì nhiều chưa mục, khô hanh tạo nên một lớp vật liệu rất dễ cháy nếu công tác bảo vệ rừng không tốt.

+ Do người dân phát đốt nương rẫy vào mùa khô, khi đốt chủ quan và không tuân thủ những quy định như: Thời gian đốt trong ngày, canh chừng lửa không tốt. Nên đã để lửa cháy lan ra, dễ gây ra cháy rừng nếu công tác phòng cháy chữa cháy rừng không tốt.

+ Người dân đi vào rừng thu hái lâm sản phụ, săn bắt thú rừng đã dùng lửa nấu, khi đã nấu xong không dập tắt hết lửa, hút thuốc không dập tàn.

+ Do người dân đốt các trảng cỏ khô để đầu mùa mưa khi cỏ non lên để chăn thả gia súc hoặc săn bắt thú rừng. Ngoài ra còn việc sử dụng vô ý thức của một số người bắt ong, tìm trầm, đốt than, lấy củi,... cũng là nguyên nhân gây ra cháy rừng

+ Do lực lượng chuyên trách còn mỏng, trình độ chuyên môn còn hạn chế, thiếu các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, có một số trang thiết bị

không phù hợp với thực tế như bàn đạp lửa... Địa bàn quản lý rộng gây khó khăn trong việc phát hiện kịp thời các đám cháy, khi cháy xảy ra huy động lực lượng chữa cháy gặp nhiều khó khăn do chế độ đãi ngộ cho người tham gia chữa cháy còn thấp.

** Những yêu cầu đặt ra trong thời gian tới.*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật sâu rộng đến từng thôn, làng để người dân hiểu biết về pháp luật trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Vận dụng nhiều hình thức tuyên truyền phù hợp để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của nhân dân trong.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng, chính quyền địa phương các xã, tổ chức thường xuyên, liên tục hơn nữa việc kiểm tra, truy quét tình trạng, khai thác, vận chuyển, mua bán lâm sản trái phép tại các vùng giáp ranh.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các ngành chức năng và UBND các xã, đơn vị chủ rừng thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng rừng mùa khô hàng năm.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định 38/2016/QĐ-TTg của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ, phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Thực hiện Công văn Số 3042/SNNPTNT-CCKL, ngày 1/09/2021 của Sở NN&PTNT và Công văn số 1504/UBND-NL ngày 07/09/2021 của UBND huyện Ia Grai; về hướng dẫn thực hiện chuyển đổi cây trồng phù hợp với mục đích lâm nghiệp và trồng rừng trên diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ:

Đơn vị đã tăng cường quản lý lâm sản ngoài gỗ như: Song mây, phong lan, Nấm các loại,... Nhưng do diện tích rừng rộng lớn, cộng đồng dân tộc tại chỗ có quyền ra vào rừng tự do nên đơn vị chưa ngăn chặn triệt để cộng đồng cư dân tại chỗ vào rừng tận thu các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học:

5.1. Đa dạng thực vật rừng:

Kế thừa tài liệu và kết quả điều tra bổ sung cho thấy, hệ thực vật rừng có trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai khá đa dạng và phong phú, đây là hội tụ các luồng thực vật sau:

- Luồng thực vật bản địa Bắc Việt Nam – Nam Trung Hoa gồm các loài cây tiêu biểu trong họ Giẻ (Fagaceae), họ Re (Lauracea), họ óc chó (Juglandaceae), họ Xoan (Meliaceae), họ đậu (Fagaceae), họ Ngọc Lan (Mangnoliaceae).

- Luồng thực vật từ phía Nam đi lên thuộc khu hệ thực vật Malaixia – Indonêxia, gồm có các loài thuộc họ Dầu (Diterocarpaceae), như Chò chỉ (Parasohreastelata).

- Luồng thực vật đi từ phía Tây đi lại thuộc hệ thực vật India – Myanma, có các loài cây rụng lá như: Gạo (*Bombaxceiba*) thuộc họ Gạo (*Bombaceae*).

- Thành phần hệ thực vật:

Theo kết quả điều tra, thống kê bước đầu đã thống kê được trong lâm phần có 498 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 350 chi, 126 họ và 5 lớp.

Bảng 2.11: Khu hệ thực vật rừng

Ngành	Họ	Chi	Loài
Mycopyta (Nấm)	3	3	4
Lycopodiophyta (Thông đất)	2	2	2
Polypodiophyta (Dương xỉ)	6	10	12
Pinophyta (Thông)	4	6	7
Magnoliophyta (Mộc lan)	111	329	473
Tổng số	126	350	498

5.2. Đa dạng động vật rừng:

Kế thừa tài liệu và kết quả điều tra bổ sung cho thấy, hệ động vật rừng có trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai khá đa dạng và phong phú, có các loài thường gặp như:

- Lớp thú có: Nai, Mang, Heo rừng, Chồn, Sóc lớn.....
- Lớp chim có: Gà rừng, Đa đa, Bìm bịp, Gà lôi.....
- Lớp bò sát có: Trăn, Kỳ đà, rắn

Tổng số 233 loài động vật có xương sống thuộc 3 lớp, 22 bộ, 70 họ. Trong đó có 61 loài thú, 126 loài chim, 46 loài bò sát.

- Có 03 loài nguy cấp, quý, hiếm có giá trị bảo tồn nguồn gen và nguyên cứu khoa học được ghi trong Nghị định 06/2019 đó là Cóc rừng (*Ingerophrynus galeatus Gnther*), Thỏ rừng (*Lepus sinensis*) và Nai xám (*Rusa unicolor Kerr*).

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:

Trong những năm qua Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai thường xuyên phối hợp với các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền địa phương, tổ chức lực lượng tuần tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện và đình chỉ, xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm theo đúng quy định của pháp luật, qua đó đã nâng cao tính răn đe, ngăn ngừa các hành vi vi phạm, các vụ vi phạm năm sau đều giảm hơn so với năm trước cả về quy mô cũng như mức độ vi phạm.

* Nhận xét: Những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:

- Những ưu điểm:

+ Công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên đã được Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai đặc biệt quan tâm và được xem là nhiệm vụ hàng đầu trong các hoạt động nhằm bảo vệ và phát triển vốn rừng, bảo tồn giá trị đa dạng sinh học, gìn giữ môi trường, ngăn ngừa những thảm họa về môi sinh cho con người và phát huy hết khả năng phòng hộ đầu nguồn cho sông Sê San.

+ Công tác phối hợp giữa Ban quản lý với các cơ quan chức năng, đơn vị giáp ranh và chính quyền địa phương thường xuyên tuần tra, kiểm soát rừng; tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân địa phương trong lĩnh vực quản lý bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần ổn định an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn và khu vực.

+ Làm tốt công tác phối hợp UBND các xã trong công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn; thành lập và thường xuyên kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; ban hành quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cụ thể từng thành viên để chỉ đạo các thôn, các đoàn thể tổ chức thực hiện.

+ Ban quản lý đã triển khai thực hiện hiệu quả công tác giao khoán bảo vệ rừng cho 06 cộng đồng sống gần rừng.

- Những tồn tại:

+ Ảnh hưởng của kinh tế thị trường đã dẫn đến sự phân hóa xã hội sâu sắc, nhu cầu về vật chất ngày càng tăng thúc đẩy người dân vào rừng khai thác lâm sản để phục vụ nhu cầu của gia đình và xã hội. Mỗi khi các sản phẩm từ rừng có giá trị kinh tế cao thì đó là động lực kích thích sự khai thác của cộng đồng. Lợi nhuận từ việc khai thác lâm sản, động vật hoang dã làm cho nhiều người bất chấp các hành vi vi phạm pháp luật để vào rừng khai thác trộm nhằm thu lợi bất chính, sự kiểm soát của các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương còn có những hạn chế và bất cập.

+ Nhận thức về vai trò, chức năng và giá trị của rừng đối với tính bền vững môi trường ở các xã vùng Ban quản lý còn hạn chế, chưa đánh giá đúng các giá trị môi trường của rừng đem lại trong cộng đồng địa phương.

+ Cơ chế, chính sách đầu tư cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn giá trị đa dạng sinh học còn nhiều vấn đề bất cập, chưa hợp lý. Các nguồn vốn đầu tư cho các hoạt động cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật của Ban quản lý chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách nhà nước; các nguồn lực đầu tư khác chưa được quan tâm để kêu gọi tham gia công tác xã hội hóa nghề rừng; vì vậy công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học còn gặp nhiều khó khăn.

X-B. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG

Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn 3.817,830 ha (rừng tự nhiên 2.883,66 ha; rừng trồng 852,54 ha; rừng trồng khác 81,63 ha).

Chi tiết xem bảng.

Bảng 2.12: Tổng hợp diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn

Tiểu khu	Loại rừng								Cộng (ha)
	HG1	RTG	RTK	TXB	TXG	TXK	TXN	TXP	
286				287,65	562,81	1,26	24,27	119,51	995,50
288				35,44	108,96		3,70	5,49	153,59
290				62,73	250,99		8,42	9,12	331,26
292				35,37	85,15	2,38	11,65	12,06	146,61
294		1,22	2,29	158,63		0,83	8,66	18,53	190,16
296		185,50	35,63	128,60			32,09	39,90	421,72
299	3,82	276,76	43,71	385,91	437,17		12,53	30,03	1.189,93
Cộng	3,82	463,48	81,63	1.094,33	1.445,08	4,47	101,32	234,64	3.428,77

X-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KẾ

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công:

Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai. Có chức năng, nhiệm vụ: Trồng, chăm sóc rừng, quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng; xây dựng và tổ chức thực hiện dự án Bảo vệ và phát triển rừng được giao theo đúng quy định.

2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng

Nguồn từ ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, nguồn thu khác.

Bảng 2.13: Thống kê nguồn thu hàng năm giai đoạn 2020-2024

Năm	Tổng cộng (đồng)	Phân theo nguồn thu			
		NSNN	Chi trả DVMTR	Kinh phí trồng rừng theo QĐ 38	Nguồn khác
2020	6,516,662.902	3,366,868,902	3,149,794,000		
2021	7,184,199,762	3,368,036,010	2,968,000,000	848,163,752	
2022	8,249,322,180	2,894,688,880	4,955,713,300	398,920,000	
2023	7,347,500,800	2,436,399,400	4,492,534,400	418,567,000	
2024	6,844,010,839	2,499,500,000	4,086,857,839	257,653,000	
Cộng	36,141,696,483	14,565,493,192	19,652,899,539	1,923,303,752	

3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng

Bảng 2.14: Tổng hợp các khoản chi phí giai đoạn 2020-2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	2023	2024
I	Nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp						
1	Kinh phí tiếp nhận, sử dụng và quyết toán trong năm						
1.1	Nguồn kinh phí thường xuyên	10.080.261.605	2.015.311.605	1.880.200.000	1.952.000.000	2.131.000.000	2.101.750.000
1.2	Nguồn kinh phí không thường xuyên	4.459.611.587	1.351.557.297	1.487.836.010	942.688.880	279.779.400	397.750.000
1.2.1	Chi khác (hỗ trợ Tết nguyên đán)	22.800.000	4.200.000	4.200.000	3.600.000	4.800.000	6.000.000
1.2.2	Chi khoán BVR	927.899.000	927.899.000				
1.2.3	Kinh phí thực hiện NĐ 116(NĐ76/2019/NĐ-CP)	1.012.897.077	376.458.297	187.039.700	123.419.680	90.979.400	235.000.000
1.2.4	Chi may trang phục LL BVR chuyên trách	85.000.000	43.000.000	42.000.000			
II	Nguồn Dự án bảo vệ và phát triển rừng						
1	Trồng rừng 30ha	2.056.833.000	882.636.000	451.311.000	441.809.000	281.077.000	
III	Nguồn trồng rừng thay thế						
1	KP tiếp nhận, sử dụng và quyết toán trong năm	1.923.303.752		848.163.752	398.920.000	418.567.000	257.653.000
IV	Nguồn DVMTR						
1	KH giao	19.232.850.750	3.149.794.000	2.968.000.000	4.955.713.300	4.492.534.400	3.666.809.050
2	KP sử dụng và QT	19.597.392.786	3.149.794.000	2.994.644.411	4.530.503.620	4.835.592.916	4.086.857.839

Chương 3

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

Phương án được xây dựng nhằm mục tiêu quản lý rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai theo kế hoạch một cách bền vững về 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Hướng đến cấp được chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo các nguyên tắc và tiêu chuẩn của Thông tư 28/2018. Trong đó, về kinh tế - kỹ thuật bảo đảm rừng được khai thác sử dụng phù hợp với tăng trưởng rừng, rừng bền vững và bảo đảm có hiệu quả kinh tế trong kinh doanh cả rừng tự nhiên lẫn rừng trồng. Đồng thời, với kinh doanh rừng, các mối quan hệ với cộng đồng dân cư được xây dựng dựa trên cơ sở hợp tác trong quản lý bảo vệ rừng, xây dựng các cơ chế để bảo đảm sự tham gia của cộng

đồng trong quản lý rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng, thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu, cơ bản của cộng đồng sống trong và gần rừng. Thực hiện được việc quản lý nhân lực, quyền của người lao động theo luật pháp quốc gia và quốc tế. Kinh doanh rừng đồng thời với việc bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì các chức năng của rừng.

2. Mục tiêu cụ thể:

a. Về kinh tế:

- Dự kiến tổng số tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2021-2030 là 42.896.961.200 đồng, bình quân 1 năm khoảng 4.289.696.120 đồng.

- Diện tích rừng sau khi khoanh nuôi, nuôi dưỡng, chất lượng của rừng tăng lên, đạt mục tiêu yêu cầu mục đích kinh doanh của đơn vị.

b. Về môi trường:

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng của Ban đạt trên 66,90%. Tất cả những diện tích đất trống có khả năng tiếp cận được tiến hành trồng rừng.

- Bảo tồn giá trị đa dạng sinh học và giá trị các dịch vụ môi trường rừng.

- Lâm phần Ban quản lý là vùng phòng hộ đầu nguồn sông Sê San, nên việc duy trì và nâng cao độ che phủ của rừng sẽ góp phần nâng cao tính năng phòng hộ của rừng, làm giảm thiểu lũ lụt và hạn hán cho vùng hạ lưu; bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan, Ban quản lý xác định phương thức tác động theo xu hướng tiến tới ổn định tài nguyên rừng và sử dụng tài nguyên rừng bền vững, vừa đảm bảo được mục tiêu về kinh tế vừa phát huy tính năng phòng hộ của rừng.

c. Về xã hội:

- Ước tính hàng năm thu hút được khoảng gần 320 lao động thời vụ từ các xã trong vùng vào hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của Ban quản lý. Những công việc này rất phù hợp với lao động phổ thông, có trình độ thấp, giải quyết công ăn việc làm cho số lao động thời vụ nông nhàn.

- Tạo thêm thu nhập cho lao động địa phương.

- Đáp ứng nhu cầu sinh kế từ rừng của cộng đồng sống gần rừng.

- Thông qua các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng, có sự cộng tác tham gia của người dân trong vùng, sẽ góp phần nâng cao được ý thức bảo vệ tài nguyên rừng của người dân, từng bước xóa bỏ tình trạng du canh, phá rừng trái phép làm nương rẫy hoặc khai thác tài nguyên rừng trái phép.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trong giai đoạn 2021-2030 Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai giữ ổn định diện tích quản lý là 21.212,33 ha. Trong đó:

- Đất quy hoạch cho lâm nghiệp (phòng hộ + sản xuất): 21.178,90 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 5.103,84 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 16.075,06 ha.

- Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 33,43 ha (*chi tiết xem biểu 15 phần phụ biểu*).

Lý do diện tích đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai giữ lại quản lý: Do diện tích đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng nằm xen kẽ trong quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất của đơn vị đang quản lý.

* Diện tích đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng đề nghị trả về địa phương quản lý: 1.925,10 ha.

Lý do diện tích đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai đề nghị trả về địa phương quản lý: Do diện tích đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng dân đang canh tác nông nghiệp lâu năm và nằm độc lập ngoài ranh giới rừng phòng hộ, rừng sản xuất đơn vị quản lý, nên đơn vị đề xuất trả về địa phương bố trí đất sản xuất cho dân. Diện tích rừng trồng gỗ (RTG): 68,56 ha là cây Cao su do người dân tự bỏ vốn trồng, đã xâm canh từ lâu. Diện tích rừng trồng khác (RTK): 693,26 là cây Điều do người dân tự bỏ vốn trồng, đã xâm canh từ lâu. Diện tích DT2 là 18,47 ha; thực tế là diện tích người dân đã trồng cây Điều, không có khả năng tái sinh thành rừng.

Bảng 3.1: Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Hiện trạng năm 2021	Kế hoạch đến 2030	Tăng/giảm	Ghi chú
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		23.137,43	21.212,33	-1.925,10	
1	Đất lâm nghiệp	LNP	21.178,90	21.178,90		
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	16.075,06	16.075,06		
-	Rừng tự nhiên sản xuất	RSN	10.394,21	10.394,21		
-	Rừng trồng sản xuất	RST	30,27	137,97	107,70	DTR chuyển thành rừng
-	Rừng đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng	DTR	107,70	1.000,00	892,30	NN, DT1 chuyển thành rừng DTR
-	Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất	DT2	615,69	615,69		
-	Diện tích núi đất	DT1	1.241,12	1.031,12	-210,00	Trồng rừng mới
-	Diện tích cây hàng năm	NN	3.686,07	2.896,07	-790,00	Trồng rừng mới
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.103,84	5.103,84		
-	Rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	2.879,84	3.019,84	140,00	DT2 chuyển thành rừng
-	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa	HG1	3,82	3,82		
-	Rừng trồng phòng hộ	RPT	463,48	724,34	260,86	DTR, DT1 chuyển thành rừng

TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Hiện trạng năm 2021	Kế hoạch đến 2030	Tăng/giảm	Ghi chú
-	Rừng trồng phòng hộ khác	RTK	81,63	81,63		
-	Rừng đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng	DTR	230,16		-230,16	DTR chuyển thành rừng
-	Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất	DT2	217,10	77,10	-140,00	DT2 chuyển thành rừng
-	Diện tích núi đất	DT1	111,61	80,91	-30,70	Trồng rừng mới
-	Diện tích cây hàng năm	NN	1.116,20	1.116,20		
2	Ngoài QH 3 LR		1.958,53	33,43	-1.925,10	
-	Rừng trồng (Cao su)	RTG	68,56		-68,56	Trả địa phương quản lý
-	Rừng trồng khác (Điều)	RTK	693,26		-693,26	Trả địa phương quản lý
-	Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất	DT2	18,47		-18,47	Trả địa phương quản lý
-	Diện tích núi đất	DT1	95,24	0,03	-95,21	Trả địa phương quản lý
-	Diện tích cây hàng năm	NN	169,05		-169,05	Trả địa phương quản lý
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MN	448,90	33,40	-415,50	Trả địa phương quản lý
-	Đất nông nghiệp khác	DKH	465,05		-465,05	Trả địa phương quản lý

Kế hoạch lập phương án chuyển loại rừng cho phù hợp với Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

1. Khu vực loại trừ:

Đối tượng: Rừng tự nhiên là rừng sản xuất TXG, TXB, TXN, TXK, TXP. Diện tích: 10.394,21 ha. Chi tiết xem bảng 3.2.

Bảng 3.2: Tổng hợp diện tích khu vực loại trừ

Chức năng	Tiểu khu	Loại rừng					Diện tích (ha)
		TXB	TXG	TXK	TXN	TXP	
Sản xuất	272	104,52			124,75	17,85	247,12
	273	488,89	443,42		12,81	4,71	949,83
	274	225,98	163,43		15,42		404,83
	275	101,39			64,23	27,60	193,22
	279	666,92	39,51		11,80	8,08	726,31
	280	546,02			44,05	63,63	653,70
	285	1,03			74,91	84,84	160,78
	287	956,97	321,92		1,65	11,42	1.291,96

Chức năng	Tiểu khu	Loại rừng					Diện tích (ha)
		TXB	TXG	TXK	TXN	TXP	
	289	1.113,49	130,25		12,18	20,15	1.276,07
	290	668,05					668,05
	291	983,25			13,99	25,15	1.022,39
	292	423,95		1,54		43,77	469,26
	294	584,36			0,46	1,72	586,54
	317	468,22		2,38	0,58	16,57	487,75
	318	388,47		6,58	28,65	53,45	477,15
	319	9,64			10,33	34,04	54,01
	320	29,14			3,56	14,91	47,61
	321	572,30			9,12	27,73	609,15
	322	53,40		0,56	1,54	12,98	68,48
Cộng		8.385,99	1.098,53	11,06	430,03	468,60	10.394,21

2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững:

- Đối tượng: Rừng trồng.
- Diện tích: 200,00 ha.
- Vị trí: Tại các tiểu khu 272, 273, 274, 275, 279, 280, 285, 287, 289, 290, 291, 292, 294, 317, 318, 319, 320, 321, 322.
- Năm thực hiện: 2026-2030.
- Nguồn vốn: Hợp pháp khác và các nguồn vốn khác được phê duyệt.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, TỔ CHỨC TẠI CHỖ

1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng:

* Kế hoạch khoán công việc, dịch vụ (Theo Nghị định 168): Trên toàn bộ diện tích khoán.

- Mục tiêu: Bảo vệ rừng là nhiệm vụ rất quan trọng nhằm duy trì độ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, tạo việc làm cho người dân địa phương, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Đối tượng nhận khoán: Theo Khoản 2, Điều 2 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.

- Vị trí: Tại các tiểu khu 273, 279, 280, 286, 288, 290, 291, 292, 294, 296, 299, 318, 321.

- Diện tích: 5.920,65 ha.

- Năm thực hiện: 2021-2030.

- Dự kiến kinh phí thực hiện: 17.952.039.000 đồng từ nguồn dịch vụ môi trường rừng.

2. Kế hoạch khoán đất lâm nghiệp:

- Đối tượng: Theo quy định.
- Vị trí: Tại các tiểu khu 272, 273, 274, 275, 279, 280, 285, 290, 291, 292, 294, 317, 318, 319, 320, 321.
- Diện tích: 400,00 ha.
- Thời gian thực hiện: 2024-2030.

3. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý:

Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai không xây dựng kế hoạch đồng quản lý rừng.

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Bảo vệ rừng: Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: 14.268,380 ha; trong đó:

- Rừng phòng hộ: 3.736,200 ha (rừng tự nhiên 2.883,66 ha; rừng trồng 852,54 ha).

- Rừng sản xuất: 10.532,18 ha (rừng tự nhiên 10.394,21 ha; rừng trồng 30,27 ha; rừng trồng nhưng chưa thành rừng 107,70 ha).

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng:

* *Mục tiêu:* Bảo đảm duy trì các hệ sinh thái ổn định, không bị tác động của cháy rừng. Với địa bàn quản lý rộng và tương đối phức tạp, Vì vậy, công tác phòng cháy, chữa cháy rừng phải được thực hiện thường xuyên trong mùa khô hàng năm.

* *Đối tượng:* Toàn bộ diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên có nguy cơ cháy rừng cao.

* *Biện pháp:* Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ dễ xảy ra cháy rừng đó là các khu vực rừng trồng, diện tích rừng tự nhiên ven các khu vực sản xuất nông nghiệp, ven các khu dân cư, ven các trục đường chính.

Qua thực tế theo dõi diễn biến cháy rừng hàng năm, đơn vị đã xác định vùng trọng điểm cháy để có các biện pháp phòng và chữa cháy kịp thời. Các khu vực trọng điểm như: Khu vực rừng trồng gồm các tiểu khu sau: 272, 275, 279, 285, 291, 294, 296, 299, 318, 320, 321, 322 và các khu vực rừng tự nhiên gần vùng sản xuất nương rẫy của người dân... phải bố trí lực lượng tuần tra 24/24 trong mùa khô, chuẩn bị phương tiện, dụng cụ sẵn sàng tham gia chữa cháy, thực hiện các công trình phòng cháy chữa cháy rừng như làm giảm vật liệu cháy, đường băng cản lửa, ...

* *Giải pháp về phòng cháy chữa cháy rừng:*

+ Tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng và chủ động trong phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô hàng năm;

+ Làm giảm vật liệu cháy bằng cách thu gom những vật liệu khô và ngăn chặn kịp thời các tác nhân gây cháy;

+ Tuyên truyền giáo dục pháp luật, phổ biến kỹ thuật phòng cháy chữa cháy rừng cho người dân sống trong và ven khu vực do Ban quản lý thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình và các lớp tập huấn về phòng cháy chữa cháy rừng;

+ Tổ chức hội nghị tổng kết và triển khai về phòng cháy chữa cháy rừng tại các thôn/làng;

+ Xây dựng hệ thống biển báo cháy, bảng nội quy, quy định về phòng cháy chữa cháy rừng;

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng như chòi canh lửa, đường băng cản lửa, các cầu tạm đi qua các khu vực được xác định là trọng điểm cháy trong mùa khô hàng năm.

* *Tổ chức lực lượng phòng cháy chữa cháy rừng*: Thành lập và củng cố kiện toàn Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng cơ sở:

- Ra quyết định thành lập và củng cố kiện toàn Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng cơ sở. Tăng cường năng lực chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng; theo dõi, chỉ đạo, điều hành và kiểm tra về công tác phòng cháy chữa cháy rừng của Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng cơ sở.

- Ban hành quy chế hoạt động, phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên trong ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng cơ sở.

- Xây dựng lực lượng phòng cháy chữa cháy rừng.

Lực lượng phòng cháy chữa cháy rừng cơ sở bao gồm: Cán bộ viên chức Ban quản lý, lực lượng các hộ/nhóm hộ nhận khoán, lực lượng hỗ trợ của Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng các xã trong khu vực lâm phần. Đối với lực lượng này thường xuyên phải được tập huấn, huấn luyện, trang bị phương tiện, dụng cụ chữa cháy để đảm bảo đủ kiến thức tham gia phòng cháy chữa cháy rừng đạt hiệu quả.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng:

* Mục tiêu: Dự tính, dự báo sớm và chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại rừng kịp thời. Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do sinh vật gây hại gây ra, góp phần nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn giá trị đa dạng sinh học.

* Đối tượng rừng: Toàn bộ diện tích rừng hiện có của Ban quản lý.

* Nội dung, biện pháp thực hiện:

- Điều tra, nghiên cứu các sinh vật có nguy cơ hại rừng:

+ Hiện nay chưa có mối nguy hại nào ảnh hưởng đến tài nguyên rừng Ban quản lý, biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét có thể có nguy cơ xuất hiện các rủi ro từ các sinh vật ngoại lai và sâu bệnh hại cây rừng.

+ Điều tra xác định các sinh vật gây hại và nguồn dịch bệnh hại rừng nhằm phát hiện sớm và có biện pháp kiểm soát, phòng ngừa thích hợp. Chú trọng đến các loài sinh vật ngoại lai có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến các hệ sinh thái rừng trong lâm phần.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao:

* Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học:

- Danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm):

Động vật rừng có 03 loài: Cóc rừng (*Ingerophrynus galeatus* Gunther), Thỏ rừng (*Lepus sinensis*) và Nai xám (*Rusa unicolor* Kerr).

- Biện pháp bảo vệ: Công bố danh mục các loại thực vật, động vật rừng quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Phổ biến, tuyên truyền Nghị định số 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm cho người dân trên địa bàn quản lý biết. Đóng các bảng tuyên truyền cấm khai thác gỗ, động vật hoang dã trái phép tại các cửa rừng nơi có nhiều người qua lại. Tổ chức trực trạm 24/24 giờ, tuần tra kiểm soát các hành vi, phương tiện của người dân ra vào trong khu vực cấm nghiêm ngặt. Phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành chức năng trong việc xử lý các vi phạm xảy ra (nếu có).

* Khu rừng có giá trị bảo tồn cao:

Trên cơ sở phân tích hiện trạng rừng và các tác động thực tế và tiềm năng lên khu rừng phòng hộ đầu nguồn; xác lập các mục tiêu và chiến lược quản lý HCV4 như sau:

Mục tiêu quản lý HCV4: Bảo vệ và phát triển khu rừng đầu nguồn nhằm bảo đảm ổn định nguồn nước và chất lượng nước, hạn chế xói mòn góp phần điều hòa khí hậu, dòng chảy và các dịch vụ thiết yếu khác của tự nhiên.

Đối tượng: Rừng phòng hộ đầu nguồn; Diện tích: 3.736,200 ha.

Bảng 3.3: Tổng hợp diện tích khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn, có giá trị bảo tồn cao

Tiểu khu	Loại rừng								Cộng (ha)
	HG1	RTG	RTK	TXB	TXG	TXK	TXN	TXP	
286				287,65	562,81	1,26	24,27	119,51	995,50
288				35,44	108,96		3,70	5,49	153,59
290				62,73	250,99		8,42	9,12	331,26
292				35,37	85,15	2,38	11,65	12,06	146,61
294		1,22	2,29	158,63		0,83	8,66	18,53	190,16
296		185,50	35,63	128,60			32,09	39,90	421,72
299	3,82	276,76	43,71	385,91	437,17		12,53	30,03	1.189,93
Cộng	3,82	463,48	81,63	1.094,33	1.445,08	4,47	101,32	234,64	3.428,77

2. Kế hoạch phát triển rừng

2.1. Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ:

a. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (không trồng bổ sung):

* Đối tượng: Diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng trạng thái đất DT2 (đất có cây gỗ tái sinh núi đất), đất nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây

bụi xen cây gỗ có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m lớn hơn 500 cây/ha. Mật độ cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1.000 m²

* Nội dung biện pháp:

- Đối với rừng phòng hộ: Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh mục đích hiện có; phòng cháy, chữa cháy rừng; sửa chồi gốc và tia bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng;

- Thời gian tác động đối với rừng phòng hộ là 06 năm; hai năm đầu tác động ít nhất 02 lần/năm, các năm sau tác động 01 lần/năm.

* Diện tích: 210,00 ha.

* Vị trí: Tại các tiểu khu 286, 288, 290, 292, 294, 296, 299.

* Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2030.

* Dự kiến suất đầu tư: 11.100.000 đồng/ha.

* Dự kiến tổng kinh phí: 2.331.000.000 đồng từ nguồn Dịch vụ môi trường rừng.

b. Trồng rừng mới (trồng rừng thay thế):

* Giống:

- Nguồn gốc: thuộc danh mục Giống cây lâm nghiệp, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, mua của cơ sở sản xuất cây giống được kiểm nghiệm về nguồn gốc giống.

- Tiêu chuẩn, tuổi cây xuất vườn từ > 6 tháng tuổi, xanh tốt, không cong queo sâu bệnh, đạt chiều cao 25 - 30 cm; đường kính cổ rễ > 0,3 cm; cây sinh trưởng tốt được đào hãm giãn cách ít nhất 2 lần, không vỡ bầu.

* Xử lý thực bì và làm đất trước khi trồng:

- Xử lý thực bì: Thực hiện phát dọn thực bì theo băng hoặc theo đám. Thực bì được gom thành dải dọc theo đường đồng mức nơi đất dốc; được phát trắng thực bì ở nơi có độ dốc dưới 25° (25 độ), nhưng phải chừa lại đai cây xanh ở đỉnh dốc, ven khe suối, bờ sông, hồ. Khi xử lý thực bì phải chừa lại toàn bộ cây thân gỗ có sẵn, cây tái sinh mục đích và không được đốt; ở nơi đất dốc trên 25° (25 độ), chỉ cuốc hố cục bộ so le hình nanh sấu theo đường đồng mức hoặc vuông góc với hướng gió chính, kích thước hố trồng từ 30 x 30 x 30 cm trở lên.

- Làm đất: Bằng phương pháp thủ công.

- Mật độ trồng: 1.660 cây/ha; cự ly 2,45 m x 2,45 m (cây cách cây 2,45 m, hàng cách hàng 2,45 m) và mật độ 1667 cây/ha Kích thước hố: 30 cm x 30 cm x 30 cm; Cự ly: Hàng cách hàng 2 m; Hố cách hố 3 m.

- Dẫy cỏ năm đầu 0,6-0,8 cm, năm thứ 2 trở đi dẫy cỏ đường kính 0,8-1 m, cuốc hố kích thước 30 cm x 30 cm x 30 cm, để riêng lớp đất mặt sang một bên.

- Sau khi cuốc hố xong khoảng 10 ngày để cho đất hả hơi thì tiến hành lấp hố. Dùng cuốc kéo lớp đất mặt xuống hố, rồi xới đất xả xung quanh thành

hố, xới vun hình mâm xôi có đường kính 0,8-1 m. Dùng gậy cuốc đập đất tơi nhỏ rồi bỏ một lỗ ở giữa tim hố.

* Trồng cây:

- Kỹ thuật trồng cây: Dùng dao lam rạch túi bầu, bóc vỏ bầu, đặt cây ngay ngắn vào chính giữa hố, vun đất tơi nhỏ xung quanh bầu, dùng tay ém chặt đất xung quanh bầu, vun đất hình mu rùa phủ lên mặt bầu 3 - 4 cm để cây khỏi bị nghiêng ngã, trơ cổ rễ. Sau khi trồng phải theo dõi, kiểm tra trồng dặm kịp thời đảm bảo mật độ trồng rừng.

* Chăm sóc rừng trồng:

- Chăm sóc năm đầu: Thực hiện vào tháng 10 - 11; Phát thực bì toàn diện, phát sát gốc, không để cỏ rác phủ đè lên cây làm ảnh hưởng đến cây trồng.

+ Dẫy cỏ, xới vun gốc cây năm đầu 0,6-0,8 cm.

* Chăm sóc năm 2:

- Lần 1: Bắt đầu tháng 5 - 6.

+ Phát thực bì toàn diện, phát sát gốc, không để cỏ rác phủ đè lên cây, làm ảnh hưởng đến cây trồng.

+ Trồng dặm những cây bị chết.

+ Dẫy cỏ, xới đất vun gốc cây đường kính 0,6-0,8 cm.

- Lần 2: Thực hiện từ khoảng trung tuần tháng 11 đến hết tháng 12; phát thực bì toàn diện, phát sát gốc, không để cỏ rác phủ đè lên cây làm ảnh hưởng đến cây trồng.

+ Dẫy cỏ, xới đất vun gốc cây đường kính 0,8 – 1m.

* Chăm sóc năm 3:

- Lần 1: Bắt đầu tháng 5 - 6.

+ Phát thực bì toàn diện, phát sát gốc, không để cỏ rác phủ đè lên cây làm ảnh hưởng đến cây trồng.

+ Trồng dặm những cây bị chết.

+ Dẫy cỏ, xới đất vun gốc cây đường kính 0,8 – 1m.

- Lần 2: Thực hiện từ khoảng trung tuần tháng 11 đến hết tháng 12; phát thực bì toàn diện, phát sát gốc, không để cỏ rác phủ đè lên cây làm ảnh hưởng đến cây trồng.

+ Dẫy cỏ, xới đất vun gốc cây đường kính 0,8 – 1m.

* Chăm sóc năm 4:

+ Thực hiện từ khoảng trung tuần tháng 11 đến hết tháng 12; phát thực bì toàn diện, phát sát gốc.

+ Dẫy cỏ, xới vun gốc cây đường kính 0,8 – 1m.

* Bảo vệ, PCCCR (thực hiện từ năm 1 đến năm thứ 4):

- Rừng trồng phải được bảo vệ nghiêm ngặt, tuyệt đối không để mất rừng. Vào thời kỳ cao điểm dễ xảy ra cháy rừng cần bố trí lực lượng thường

trực tại các khu rừng có nguy cơ xảy ra cháy, thường xuyên tuần tra kiểm soát, tuyên truyền nhằm giảm cháy rừng đến mức thấp nhất.

+ Đường băng cản lửa ngoài rộng 8,0 m, trong rộng 6,0 m; chiều dài tính theo thực tế và hồ sơ thiết kế.

+ Phát trắng thực bì trên bề mặt đường ranh.

+ Dây sạch cỏ trên toàn bộ diện tích.

+ Gom đốt, dọn sạch sẽ trên toàn bộ diện tích đường ranh.

Thường xuyên đôn đốc kiểm tra, bám sát hiện trường phát hiện nguyên nhân gây tổn hại đến rừng và có kế hoạch phòng cháy.

* Diện tích trồng: 30,70 ha.

- Vị trí trồng: Tại các tiểu khu 294, 296.

- Thời gian thực hiện: Năm 2021 – 2024.

- Dự kiến kinh phí đầu tư: 1,923,391,000 đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: Trồng rừng thay thế.

* Diện tích trồng: 30 ha.

- Vị trí trồng: Tại các tiểu khu 299, 296, 294, 321.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 – 2030.

- Dự kiến kinh phí đầu tư: 5.580.000.000 đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: Trồng rừng thay thế.

c. Chăm sóc rừng trồng phòng hộ đã trồng:

Tiếp tục chăm sóc diện tích trồng mới năm 2020.

* Nội dung chăm sóc:

- Năm thứ 2 và 3: Chăm sóc mỗi năm 2 lần.

+ Lần 1: Tiến hành vào tháng 6.

Nội dung: Phát chăm sóc; Dây cỏ xung quanh gốc đường kính từ 0.6-0.8 m. Xới hỏ, vun gốc, gốc vun hình mu rùa, lấp kín gốc, không làm ảnh hưởng đến cây trồng; Kết hợp bảo vệ rừng.

+ Lần 2: Nội dung giống như lần 1. Thời gian: vào tháng 10-11.

- Năm thứ 4: Chăm sóc 1 lần.

Tiến hành vào tháng 10-11.

Nội dung: Phát chăm sóc; Không xới vun, rẫy cỏ đường kính 1,2m; Kết hợp bảo vệ rừng.

* Bảo vệ rừng trồng:

+ Thông 3 lá là loài cây trồng rất dễ cháy, nên phải tiến hành làm đường ranh cản lửa để ngăn ngừa lửa rừng.

+ Tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ rừng.

+ Niêm yết các bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, các loại biển báo cấm ở những khu vực rừng thường xuyên có người qua lại.

* Thời gian thực hiện: Năm 2021 – 2023.

- * Diện tích: 30,0 ha.
- * Dự kiến kinh phí chăm sóc: 1.174.197.000 đồng.
- * Nguồn vốn: Dịch vụ môi trường rừng.

d. Nuôi dưỡng rừng trồng thông ba lá lần 1:

* Đối tượng: Rừng trồng phòng hộ Thông 3 lá đã khép tán có độ tàn che lớn hơn 0,6 và mật độ loài cây trồng chính trên 600 cây/ha (đối với rừng phòng hộ đầu nguồn). Mật độ loài cây trồng chính phân bố đều trên toàn diện tích.

* Biện pháp, kỹ thuật nuôi dưỡng:

- Phát dọn dây leo, cây bụi, cỏ dại xâm lấn, chặt dọn cây cong queo sâu bệnh: Phát thực bì trên toàn diện tích trong lô bằng phương pháp thủ công. Phát toàn bộ thực bì chen lấn cây trồng, các loại dây leo được phát, kéo xuống khỏi thân cây mục đích;

- Thời điểm tỉa thưa: Vào mùa khô hoặc những tháng ít mưa (trước hoặc sau mùa sinh trưởng).

+ Tỉa cành cho cây trồng chính, cắt các thân phụ và cành quá lớn, nằm ở phía dưới tán (những cành già, nằm ở dưới 1/3 chiều cao cây); cắt sát với thân cây để cây liền sẹo nhanh hơn, tránh làm xước vỏ thân cây.

+ Vật liệu sau tỉa cành đã băm thành từng đoạn ngắn, không đốt nhằm tạo điều kiện thực bì mau bị hoại mục tạo chất mùn cung cấp dinh dưỡng cho cây phát triển.

* Giai đoạn 2021-2025

- Diện tích nuôi dưỡng: 239,65 ha.

- Vị trí: Tại các tiểu khu: 294, 296, 299.

- Năm thực hiện: 2023-2025.

-Dự kiến kinh phí: 1.318.075.000 đồng từ nguồn thu Dịch vụ môi trường rừng.

* Giai đoạn 2026-2030

- Diện tích nuôi dưỡng là 60,7 ha

- Vị trí: Tại các tiểu khu: 296, 299.

- Năm thực hiện: 2026-2030.

-Dự kiến kinh phí: 735.354.000 đồng từ nguồn thu Dịch vụ môi trường rừng.

e. Nuôi dưỡng rừng trồng Thông ba lá lần 2, 3

- Đối tượng và biện pháp lâm sinh như nuôi dưỡng lần 1.

- Diện tích nuôi dưỡng là 300,35 ha

- Vị trí: Tại các tiểu khu: 294, 296, 299.

- Năm thực hiện: 2026-2030.

-Dự kiến kinh phí: 5.577.109.000 đồng từ nguồn thu Dịch vụ môi trường rừng.

2.2. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất:

a. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (không trồng bổ sung):

* Đối tượng: Diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng trạng trái đất DT2 (*đất có cây gỗ tái sinh núi đất*), đất nương rẫy bỏ hoang, đất có trống cỏ, cây bụi xen cây gỗ có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m lớn hơn 500 cây/ha. Mật độ cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1.000 m²

* Nội dung biện pháp:

+ Biện pháp phát dọn thực bì: phát dọn dây leo, cây bụi, cỏ dại xâm lấn trên toàn bộ diện tích theo hồ sơ thiết kế,

+ Biện pháp kỹ thuật tỉa cành và vệ sinh chăm sóc rừng sau tỉa thưa: tỉa cành cắt sát thân cây, cắt các thân phụ và cành quá lớn, nằm ở phía dưới tán (những cành già, nằm ở dưới 1/3 chiều cao cây) và không làm xước vỏ thân cây;

+ Bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng; sửa chồi gốc và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng;

- Thời gian tác động đối với rừng sản xuất từ 06 năm; hai năm đầu tác động ít nhất 02 lần/năm, các năm sau tác động 01 lần/năm.

* Diện tích: 420,00 ha.

* Vị trí: Tại các tiểu khu 272, 273, 274, 275, 279, 280, 285, 287, 289, 290, 291, 292, 317, 318, 319, 320, 321, 322.

* Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2030.

* Dự kiến suất đầu tư: 11.100.000 đồng/ha.

* Dự kiến tổng kinh phí: 4.662.000.000 đồng từ nguồn Dịch vụ môi trường rừng.

b. Trồng, chăm sóc rừng trồng sản xuất:

- Loài cây: Keo, Bạch đàn, Thông ba lá và các loài cây lâm nghiệp khác.

- Mật độ: Tùy theo loài cây trồng.

- Kỹ thuật trồng rừng:

+ Xử lý thực bì: phát dọn thực bì toàn diện, theo băng hoặc theo đám phù hợp với điều kiện lập địa và đặc tính sinh thái của loài cây trồng. Thực bì xử lý xong được gom theo băng, hạn chế đốt thực bì. Trường hợp đốt thực bì phải đốt theo băng, theo đám và đốt có kiểm soát.

+ Làm đất: Phương pháp: Cục bộ theo hố bằng thủ công; Kích thước hố: 30 cm x 30 cm x 30 cm đến 40 cm x 40 cm x 40 cm; Cự ly: Tùy thuộc mật độ.

- Kỹ thuật cuốc hố: Đất đào hố được đưa lên khỏi miệng hố theo nguyên tắc: Đất ở tầng mặt (20 cm đầu tiên) cho sang một bên của miệng hố, đất tầng dưới (từ độ sâu 20 cm trở xuống) cho sang bên đối diện của miệng hố; đào hố trước khi trồng từ 15 - 20 ngày.

- Lấp hố: Lấp trước khi trồng từ 10 đến 15 ngày, lấp 2/3 hố khi trồng sẽ lấp đầy; lấp lớp đất mặt xuống trước. Đất lấp hố phải tơi nhỏ, không lẫn rễ, đá... lấp xung quanh miệng hố, đường kính 0,6 mét, phải đầy sạch cỏ.

+ Trồng cây:

Tiêu chuẩn cây con mang trồng rừng: Cây có bầu, đường kính cổ rễ từ 3,5mm, chiều cao cây 25 -30 cm; cây không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn

Kỹ thuật trồng: Cây giống được vận chuyển đến hiện trường, gánh rải cây đến đâu trồng ngay đến đó. Dùng dao lam rạch bì nylon, bóc vỏ bầu, đặt cây ngay ngắn, dùng tay bóp đất tơi nhỏ, vun ếm chặt xung quang bầu, không làm biến dạng bầu (vỡ bầu), vun lấp mặt bầu không quá 3cm.

Thời vụ trồng: Khi đã có mưa, đất đủ ẩm thì tiến hành trồng ngay đầu mùa mưa (khoảng từ đầu tháng 5 đến 7 trong năm).

Trồng dặm: Sau khi trồng chính 25 - 30 ngày tiến hành kiểm tra và có kế hoạch trồng dặm để đảm bảo mật độ quy định.

* Diện tích trồng: 1.000 ha.

* Đối tượng tham gia trồng rừng: Chủ rừng tổ chức trồng rừng thay thế, vận động người dân chuyển đổi cây trồng phù hợp với mục đích lâm nghiệp và kêu gọi vốn đầu tư trồng rừng từ các doanh nghiệp, tổ chức khác theo đúng quy định.

* Vị trí: Tại các tiểu khu 272, 273, 274, 275, 279, 280, 285, 287, 289, 290, 291, 292, 294, 317, 318, 319, 320, 321, 322.

* Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2030.

* Nguồn vốn: Nguồn vốn trồng rừng thay thế từ các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

* Dự kiến kinh phí thực hiện” 28.030.200.000 đồng (nguồn vốn trồng rừng thay thế) và nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Khai thác lâm sản ngoài gỗ:

- Đối tượng: Le, Mây, bông đốt (thuộc các loài lâm sản phụ)... thuộc đất rừng sản xuất và phòng hộ.

- Vị trí khai thác: Tại các tiểu khu trên lâm phần quản lý.

- Diện tích: 3.455,00 ha.

- Kế hoạch khai thác: Dự kiến năm 2024-2030.

4. Du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng, giải trí

4.1. Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

Tổng diện tích sử dụng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 500,00 ha, gồm các điểm quy hoạch du lịch như sau:

- Khu vực suối Nước Ly – Lòng hồ Sê San 3A: Tại tiểu khu 286, 287.

- Khu vực sân bay Trắng Thu-thác 9 tầng: Tại tiểu khu 272,273,274, 291.

4.2. Các phương thức tổ chức thực hiện bao gồm:

Cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4.3. Nguồn vốn: Nguồn vốn xã hội hoá và nguồn vốn hợp pháp khác.

5. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng:

Bảng 3.4: Tổng hợp các hạng mục đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn
1	Xây mới trạm bảo vệ rừng và các hạng mục kèm theo	CT	1	840,640	840,640	Ngân sách trung ương (đầu tư công)
2	Đường dây điện trên không số 1	CT	1	62,000	62,000	Ngân sách trung ương (đầu tư công)
3	Giếng nước 60m	CT	1	106,807	106,807	Ngân sách trung ương (đầu tư công)
4	Giếng khoan 120m	CT	1	162,000	162,000	Ngân sách trung ương (đầu tư công)
5	Giếng nước 60m	CT	1	106,816	106,816	Ngân sách trung ương (đầu tư công)
6	Sửa chữa chòi canh lửa	Cái	2	30,000	60,000	DVMTR
	Cộng				1.338,263	

6. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

6.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng:

- Hàng năm lồng ghép hoạt động khoán một phần diện tích rừng cho các thôn làng quản lý bảo vệ.

- Lồng ghép hoạt động tuyên truyền đến người dân và học sinh trường học trong khu vực thuộc lâm phần Ban quản lý về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, phòng cháy chữa cháy rừng, ...

6.2. Hình thức tổ chức thực hiện:

Hàng năm, đơn vị phối hợp với các thôn làng xác định các nhu cầu, để xây dựng dự toán kinh phí trình cấp thẩm quyền phê duyệt và phối hợp với người dân triển khai thực hiện.

7. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng:

7.1. Các dịch vụ được tiến hành:

- Dịch vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Các loại hình dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

7.2. Tổ chức triển khai, thực hiện:

Đối với dịch vụ môi trường rừng: Đơn vị tổ chức thực hiện theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết

thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch thu chi tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng:

- Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Hướng dẫn cách đốt dọn nương rẫy an toàn lửa rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Ký cam kết an toàn lửa rừng, không lấn, chiếm đất rừng đối với các hộ dân có nương rẫy gần rừng.

- In ấn tranh tuyên truyền: In lịch tờ, lịch cuốn tuyên truyền về bảo vệ rừng, động vật hoang dã quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng để cấp phát cho người dân trong vùng.

- Đánh giá sơ kết công tác phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm.

- Khen thưởng những cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm.

9. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

9.1. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

9.2. Điều tra, kiểm kê rừng: Theo quy định hiện hành

VI. Nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư

1. Tổng hợp nhu cầu Kinh phí thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững:

* Tổng vốn đầu tư cho các hạng mục dự kiến là: **75.597,728 triệu đồng.**

Bảng 3.5: Tổng hợp vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Phân theo nguồn			
			DVMTR	Trồng rừng thay thế	Ngân sách trung ương (Đầu tư công)	Ngân sách tỉnh (sự nghiệp)
1	Khoán quản lý bảo vệ rừng	17.952,039	17.952,039			
2	Chăm sóc rừng trồng phòng hộ đã trồng năm 2020	1.174,197	1.174,197			
3	Trồng mới, chăm sóc rừng phòng hộ (Thay thế)	7.503,391		7.503,391		

STT	Hạng mục	Tổng kinh phí	Phân theo nguồn			
			DVMTR	Trồng rừng thay thế	Ngân sách trung ương (Đầu tư công)	Ngân sách tỉnh (sự nghiệp)
5	Trồng, chăm sóc rừng sản xuất 150,7 ha	28.030,200		28.030,200		
6	Nuôi dưỡng rừng trồng PH lần 1,2,3 (Thông 3 lá)	7.630,538	7.630,538			
7	Khoanh nuôi XTTS tự nhiên (PH)	2.331,000	2.331,000			
8	Khoanh nuôi XTTS tự nhiên (SX)	4.662,000	4.662,000			
9	Chòi canh lửa	60,000	60,000			
10	Xây dựng các công trình	1.278,263			1.278,263	
11	Hoạt động tuyên truyền	1.183,500	1.183,500			
12	Đào tạo, tập huấn công tác BVR, PCCCR; diễn tập Chữa cháy rừng	40,000	40,000			
13	Trang thiết bị, dụng cụ, vật tư phục vụ công tác quản lý BVR, PCCCR	137,600	137,600			
14	Công trình PCCCR	2.300,000	860,000			1.440,000
15	Bồi dưỡng ngoài giờ, thông tin liên lạc (phục vụ BVR,PCCCR,...)	476,000	476,000			
16	Nhiên liệu phục vụ kiểm tra, tuần tra, đôn đốc, hướng dẫn,... công tác BVR, PCCCR	389,000	389,000			
17	Xây dựng phương án PCCCR hàng năm	50,000	50,000			
18	Hỗ trợ cho lực lượng tham gia truy quét	400,000	400,000			
Cộng		75.597,728	37.345,874	35.533,591	1.278,263	1.440,000

4.2. Nguồn vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư dự kiến là: **75.597,728 triệu đồng.**

* Phân bổ theo nguồn vốn như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2021-2030	
			2021-2025	2026-2030
Tổng cộng		75.597,728	20.535,860	55.061,861
I	Ngân sách trung ương	1.278,263	1.278,263	
1	Vốn đầu tư công	1.278,263	1.278,263	
II	Ngân sách tỉnh	1.440,000	720,000	720,000
1	Vốn sự nghiệp	1.440,000	720,000	720,000
III	Dịch vụ môi trường rừng	37.345,874	16.614,206	20.731,668
V	Trồng rừng thay thế	35.533,591	1.923,391	33.610,200

Đối với các kế hoạch, chương trình, dự án khác: đã được phê duyệt tại Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Ban QLRPH Bắc Ia Grai giai đoạn 2021-2030, đơn vị tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung theo phương án.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực:

- Để mọi hoạt động có hiệu quả, Ban quản lý xây dựng cơ chế kiểm tra giám sát chặt chẽ hơn nữa từ trên xuống dưới. Việc kiểm tra giám sát được thể hiện qua nhiều hình thức cho phù hợp và hiệu quả, phát huy tinh thần tự giám sát. Sắp xếp lại bộ máy tổ chức hoạt động cho phù hợp với trình độ, chuyên môn của từng cán bộ công nhân viên trong đơn vị. Ban hành quy chế phân công nhiệm vụ công tác cho từng cán bộ công tác trong Ban quản lý phù hợp năng lực, sở trường và trình độ công tác theo quan điểm vì việc mà bố trí người.

- Thông qua các hoạt động hàng năm của Ban quản lý như đã xây dựng trong phương án, đơn vị cần liên hệ với các xã, nhất là các thôn, làng trên địa bàn lâm phần quản lý để thu hút được những lực lượng lao động nhân rỗi tại đây tham gia vào các hoạt động này; đồng thời, có cơ chế thu hút lao động trên địa bàn thông qua các chính sách đãi ngộ, ưu tiên,

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức hiện có, cử viên chức tham gia các lớp tập huấn về nghiệp vụ để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của họ. Có chính sách đãi ngộ để thu hút được nguồn lực có trình độ về phục vụ cho đơn vị.

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan:

- Đối với công tác quản lý bảo vệ rừng phải có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa đơn vị chủ rừng, các ngành chức năng và chính quyền địa phương. Có biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết các đối tượng vi phạm Luật Lâm nghiệp, không phân biệt đối tượng vi phạm, nhằm phát huy tính răn đe, giáo dục và thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, có như vậy mới phát huy hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Thu hút sự tham gia nhiều nhất của cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Từng tổ, đội, trạm của Ban đã được phân công giao nhiệm vụ thường xuyên phối hợp với nhau trong việc triển khai nhiệm vụ. Thông tin chính xác kịp thời cho nhau, hỗ trợ nhau trong quản lý bảo vệ và tuân thủ sự lãnh chỉ đạo của Trưởng ban.

- Ban thường xuyên giao ban, phối hợp với Hạt kiểm lâm khu vực Ia Grai và chính quyền địa phương trong bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa hanh khô, phòng trừ sâu bệnh hại rừng. Các tổ, đội, trạm cũng thường xuyên phối hợp với cán bộ lâm nghiệp các xã trên địa bàn để vận động, tuyên truyền người dân không chặt phá, đốt rừng trái phép.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ:

- Bố trí nâng cấp, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng mới các hạng mục công trình đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của quá trình sản xuất kinh doanh.

- Ứng dụng ảnh viễn thám – GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng để đánh giá đúng diễn biến rừng, thay đổi đất đai.

4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư:

- Giữ ổn định nguồn thu từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

- Lồng ghép các chương trình, mục tiêu quốc gia, dự án đầu tư của các ngành để tập trung vốn cho bảo vệ và phát triển rừng; Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ; Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; Chương trình xây dựng nông thôn mới và các chương trình dự án khác trên địa bàn xã Ia Grai và xã Ia Krái.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

- Dự kiến tổng số tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2021-2030 là 42.896.961.200 đồng, bình quân 1 năm (năm 2003, 2024) khoảng 4.289.696.120 đồng

- Thông qua các chương trình xây dựng và phát triển của Ban quản lý như giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương,

tạo đà thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực, giảm áp lực vào tài nguyên rừng.

2. Hiệu quả về xã hội

- Thông qua hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị trong phương án này, ước tính hàng năm giải quyết công ăn việc làm cho khoảng trên 320 lao động phổ thông tại địa phương và các vùng lân cận. Ban quản lý đã tạo việc làm, tăng thêm thu nhập của họ, góp phần vào công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn.

- Đời sống vật chất, tinh thần của người lao động Ban quản lý được cải thiện. Cộng đồng dân cư đang sinh sống gần lâm phần Ban quản lý được nâng lên; được hưởng lợi thông qua việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, khai thác nhựa thông... Góp phần làm giảm tệ nạn xã hội, tăng cường khối đoàn kết trong cộng đồng dân cư, củng cố an ninh quốc phòng.

- Thông qua các hoạt động của Ban quản lý, nâng cao ý thức của mọi tầng lớp nhân dân về bảo vệ tài nguyên rừng nói chung và rừng của Ban nói riêng.

- Thông qua hoạt động sản xuất, một số tuyến đường lâm nghiệp được mở mới, duy tu sửa chữa, góp phần cải thiện điều kiện giao thông nông thôn cho những người dân nơi đây.

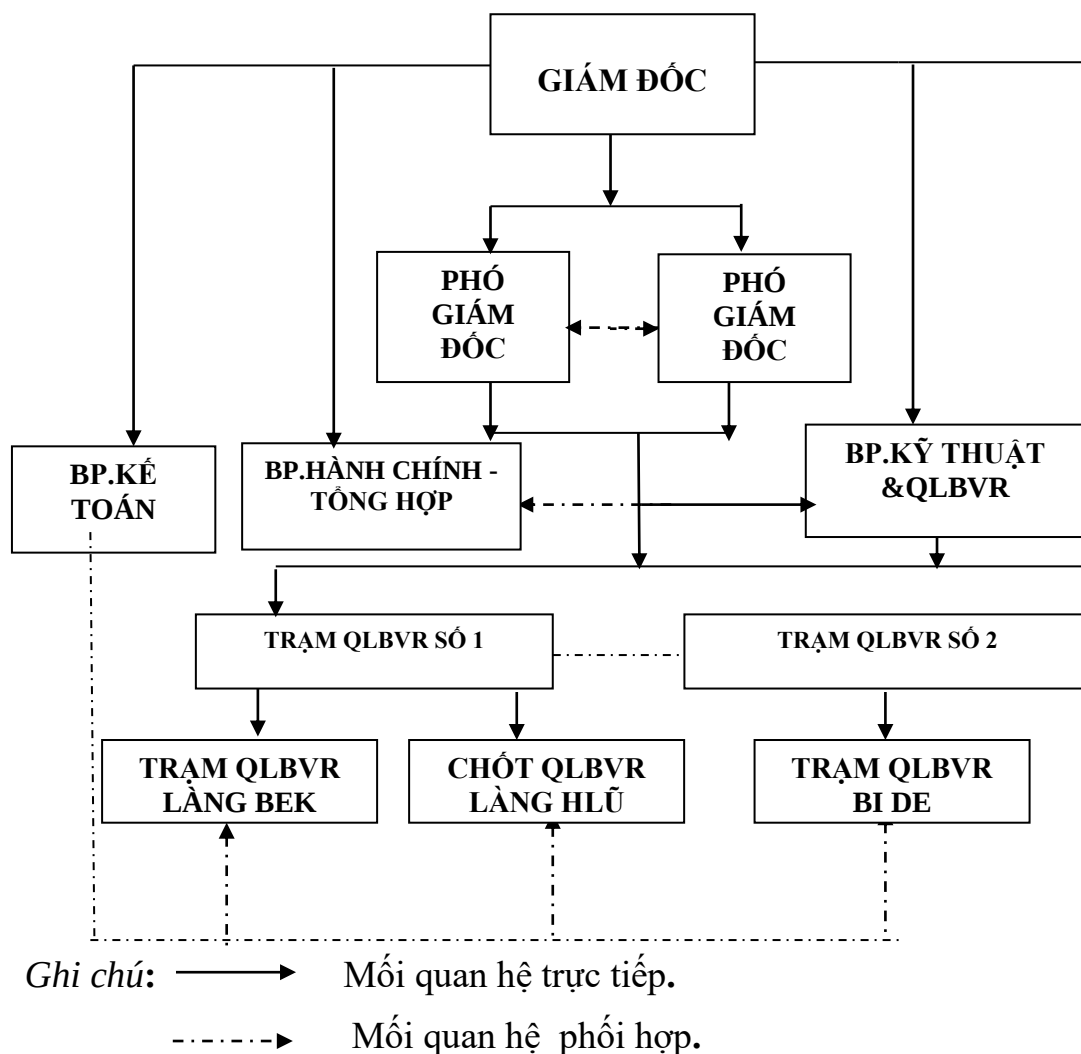
3. Hiệu quả về môi trường

Qua các hoạt động lâm sinh hàng năm của Ban, tỷ lệ che phủ rừng không ngừng tăng lên. Khi diện tích này đã trở thành rừng thì nâng tỷ lệ che phủ rừng trong lâm phần của Ban quản lý lên trên 66,90%, hơn thế nữa là chất lượng của rừng, kể cả phòng hộ và kinh tế của rừng được nâng lên thông qua các hoạt động như bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh, nuôi dưỡng rừng,... Rừng trong lâm phần của Ban vẫn bảo tồn được đa dạng sinh học, bảo vệ những hệ sinh thái hiện có, hạn chế được xói mòn, đảm bảo phòng hộ đầu nguồn cho lưu vực sông Sê San và các hệ sông suối khác trong vùng.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ



Hình 4.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị

Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng bộ phận, cá nhân trong đơn vị, ban hành quy chế phân công, phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu sản xuất và trình độ khả năng từng người trong thực hiện nhiệm vụ công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh rừng.

Do vậy, cơ cấu tổ chức của Ban gồm: 01 Giám đốc, 02 Phó Giám đốc; Bộ phận Kế toán, Bộ phận Tổ chức – Hành chính; Bộ phận Kỹ thuật và Quản lý bảo vệ rừng; và 02 trạm quản lý, bảo vệ rừng. Cụ thể:

* **Giám đốc:** Quản lý và điều hành chung toàn bộ hoạt động của đơn vị.

* **Các Phó Giám đốc:** Giúp Giám đốc phụ trách lĩnh vực Kỹ thuật và Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, giao khoán, xây dựng cơ bản, lâm sinh,... Nhiệm vụ cụ thể theo Quy chế làm việc và phân công nhiệm vụ công tác của Ban lãnh đạo ban quản lý.

*** Các phòng/bộ phận chuyên môn gồm:**

- Kế toán, Tổ chức-Hành chính: 04 người, thực hiện lĩnh vực kế toán thống kê, lập kế hoạch, theo dõi ký kết các hợp đồng kinh tế. Tổng hợp, phân tích hiệu quả sử dụng vốn, xây dựng các biện pháp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh; công tác nhân sự, tiền lương; hồ sơ cán bộ viên chức, công tác hành chính, tổng hợp, văn thư, lái xe và bảo vệ cơ quan.

- Kỹ thuật và Quản lý bảo vệ rừng: 02 người tham mưu, thực hiện các kế hoạch sản xuất lâm nghiệp, theo dõi nắm chắc diễn biến tài nguyên rừng và đất rừng; tổ chức, điều hành các trạm, tổ tuần tra quản lý bảo vệ rừng và các hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

- 02 trạm bảo vệ rừng: 07 người, chia thành các chốt, trạm từ 1-3 người thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng thuộc địa bàn, khu vực rừng được giao quản lý:

+ Thực hiện bám rừng, gần dân, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động quần chúng nhân dân trong khu vực nâng cao ý thức, trách nhiệm tham gia bảo vệ rừng, đặc biệt là các hộ nhận khoán quản lý, bảo vệ rừng trong các thôn/làng;

+ Tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp. Có biện pháp ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm ngay tại gốc thuộc phạm vi được giao quản lý, không để phát sinh lây lan; đôn đốc các hộ nhận khoán đi tuần tra bảo vệ khu vực rừng nhận khoán;

+ Quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp, tổ chức thực hiện có hiệu quả phương án, kế hoạch quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng theo hướng dẫn, chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị; quản lý danh sách các hộ nhận khoán bảo vệ rừng, diện tích, ranh giới các tiểu khu rừng;

+ Kịp thời báo cáo với Lãnh đạo đơn vị và cơ quan Kiểm lâm về tình hình bảo vệ rừng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Thủ trưởng đơn vị, người phục trách lĩnh vực, bộ phận và kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Kiểm lâm; chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật trong khi làm nhiệm vụ;

+ Tham gia xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng; tổ chức các hộ nhận khoán quản lý bảo vệ rừng theo tổ, nhóm, cộng đồng; phối hợp với các lực lượng chức năng như Kiểm lâm địa bàn, cán bộ xã tuần tra, kiểm tra, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại rừng và lấn chiếm đất Lâm nghiệp;

+ Định kỳ hằng tháng, tham dự các cuộc họp của tổ, nhóm, cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng tại các thôn/làng trong khu vực địa bàn được giao quản lý;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công điều động của Lãnh đạo đơn vị.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Mục tiêu:

Thông qua công tác kiểm tra, giám sát để nhằm mục đích theo dõi và đánh giá tiến độ thực hiện các hoạt động đã lập trong phương án, đảm bảo tính bền vững theo đúng kế hoạch và đạt được hiệu quả cao.

2. Các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát:

a) Về kinh tế:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (không trồng bổ sung): 630,00 ha.

+ Rừng phòng hộ: 210,00 ha.

+ Rừng sản xuất: 420,00 ha.

- Nuôi dưỡng rừng trồng phòng hộ Thông 3 lá (lần 1,2,3): 300,35 ha.

- Giao khoán quản lý bảo vệ rừng: 5.920,65 ha/năm.

- Cấp chứng chỉ rừng trồng: 200,00 ha.

- Trồng mới rừng phòng hộ: 60,70 ha.

- Chăm sóc rừng trồng phòng hộ đã trồng: 30,00 ha.

- Trồng mới rừng sản xuất: 1.000 ha.

- Bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có: 13.263,55ha.

- Bảo vệ tốt diện tích rừng trồng hiện đang quản lý: 913,24 ha.

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ: 3.455,00 ha.

b) Về xã hội:

- Thông qua hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị được nêu trong Phương án này, ước tính hàng năm giải quyết công ăn việc làm cho khoảng trên 320 lao động phổ thông tại địa phương và các vùng lân cận. Ban quản lý đã tạo việc làm, tăng thêm thu nhập của họ, góp phần vào công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn.

- Từng bước nâng cao nhận thức cho cộng đồng về Luật Lâm nghiệp, Luật đất đai, dần hạn chế tình trạng du canh, đốt phát rừng làm nương rẫy.

c) Về môi trường:

- Qua các hoạt động lâm sinh hàng năm của Ban, tỷ lệ che phủ của rừng không ngừng tăng lên. Khi diện tích này đã trở thành rừng thì nâng tỷ lệ che phủ trong lâm phần của Ban đạt trên 66,90%, hơn thế nữa là chất lượng của rừng, kể cả phòng hộ và kinh tế của rừng được nâng lên thông qua các hoạt động như bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh, nuôi dưỡng rừng,... Rừng trong lâm phần của Ban vẫn bảo tồn được đa dạng sinh học, bảo vệ những hệ sinh thái hiện có, hạn chế được xói mòn, đảm bảo phòng hộ đầu nguồn cho lưu vực sông Sê San và các hệ sông suối khác trong vùng.

- Kết thúc hoạt động một năm phải có công tác tổng kết hoạt động kiểm tra, giám sát này, đánh giá những chỉ tiêu đạt được và những chỉ tiêu không đạt được để đưa ra những giải pháp linh hoạt để đạt được mục tiêu trên.

Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện, kết quả của phương án là rất quan trọng. Các hoạt động tài liệu hóa, giám sát, đánh giá sau cần được thực hiện:

- Tài liệu hóa tất cả các hoạt động quản lý, kinh doanh rừng, tài chính, tham vấn cộng đồng; khai thác gỗ và chuỗi hành trình sản phẩm lâm sản để chứng minh cho việc quản lý rừng minh bạch và bền vững.
- Đơn vị thực hiện báo cáo kết quả hoạt động hàng năm và cơ quan chuyên môn có thẩm quyền giám sát đánh giá.
- Tham vấn, đánh giá hàng năm với các bên liên quan và cộng đồng dân cư về các tác động của quản lý rừng đến xã hội, sinh kế.
- Kiểm toán tài chính hàng năm.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phương án quản lý rừng bền vững của Ban được xây dựng cho lâm phần Ban quản lý, trên cơ sở kế thừa những nguồn tài liệu tin cậy về điều tra cơ bản như: Điều tra về hiện trạng tài nguyên, động thực vật rừng, dân sinh kinh tế xã hội cùng với khảo sát bổ sung ngoài thực địa. Đồng thời dựa trên cơ sở các văn bản, hướng dẫn, quy chế về quản lý rừng, về lâm sản, định mức kinh tế, kỹ thuật hiện hành, về chủ trương mục đích, nhiệm vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cũng như dựa theo hướng dẫn đề cương và nội dung xây dựng phương án quản lý rừng bền vững của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của đảng và Nhà nước. Do vậy, đây là tài liệu có đủ căn cứ khoa học và thực tiễn đáp ứng đủ nhu cầu công tác bảo vệ và phát triển rừng bền vững của đơn vị.

Đề nghị cấp có thẩm quyền sớm phê duyệt Phương án để Ban quản lý có căn cứ triển khai thực hiện nhiệm vụ đã được giao theo đúng kế hoạch./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu KT - QL BVR

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Hải